

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2022**

ĐIỆN BIÊN 12/2022

Số: /BC-CTK

Điện Biên, ngày 25 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 12,
QUÝ IV VÀ NĂM 2022

Thế giới đang trong thời kỳ nhiều biến động, những thay đổi về kinh tế, địa chính trị và sinh thái đều tác động đến triển vọng toàn cầu. Lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ. Đồng thời, xung đột giữa Nga và U-crai-na làm gia tăng đáng kể khả năng xảy ra gián đoạn địa chính trị toàn cầu. Mặc dù tác động của đại dịch đã giảm ở hầu hết các quốc gia, nhưng những làn sóng kéo dài của nó vẫn tiếp tục làm gián đoạn hoạt động kinh tế, đặc biệt là ở Trung Quốc. ... Tại thời điểm tháng 12/2022, tăng trưởng kinh tế thế giới được hầu hết các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh tăng với các dự báo đưa ra trước đó.

Trong nước, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng XIII, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ, ngành, địa phương quyết liệt triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; chính sách tiền tệ, tài khóa điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện tích cực, an sinh xã hội được đảm bảo, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên ngoài tình hình khó khăn chung, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh cũng có nhiều các yếu tố gây bất lợi như: Vẫn ảnh hưởng của Dịch tả lợn Châu Phi, rét hại, mưa đá cục bộ tại một số địa phương, ... gây ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh, cũng như đời sống của nhân dân trong tỉnh. Năm 2022, là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và từng bước hiện thực hoá các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện nghiêm túc, linh hoạt Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 vào tình hình thực tế tại địa phương, đồng thời chỉ đạo quyết liệt

các ngành, địa phương tập trung thực hiện ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, tạo đà phát triển cho các năm tiếp theo của giai đoạn 2021 - 2025. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2022 tiếp tục chuyển biến tích cực, kết quả đạt được như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế^[1]

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) quý IV/2022 ước tính tăng 6,50% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,12%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,66%; khu vực dịch vụ tăng 8,28%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,96%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên (GRDP) ước năm 2022 theo giá so sánh năm 2010 đạt 13.964,09 tỷ đồng, tăng 10,19% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 2.419,31 tỷ đồng, tăng 5,79%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 3.172,54 tỷ đồng, tăng 16,11%; khu vực dịch vụ đạt 7.750,68 tỷ đồng, tăng 9,49%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 621,56 tỷ đồng, tăng 8,27%.

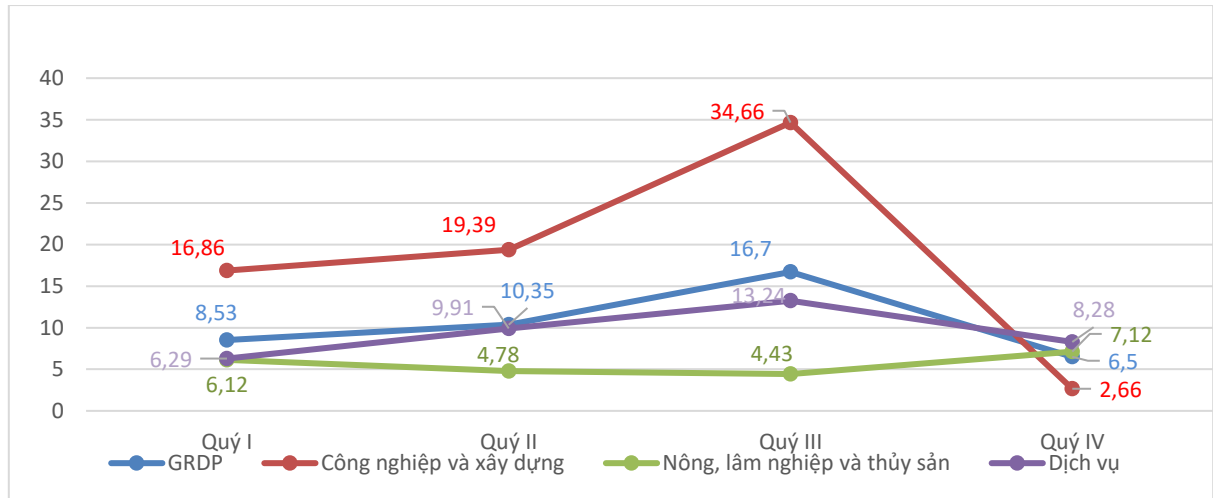
Tốc độ tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo giá so sánh 2010 tăng 10,19% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 8,53%; quý II tăng 10,35%; quý III tăng 16,70%; quý IV tăng 6,50%), là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2010 đến nay, do dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt, các hoạt động sản xuất, kinh doanh phục hồi; các ngành, lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, nhà hàng, vui chơi giải trí tăng mạnh. Trong 10,19% tăng trưởng của năm 2022 từng ngành, từng lĩnh vực duy trì được mức tăng trưởng và đều đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế địa phương, cụ thể: Nhóm ngành nông lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 1,04 điểm %; nhóm ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp 3,47 điểm % (công nghiệp đóng góp 1,58 điểm %); nhóm dịch vụ đóng góp 5,30 điểm % (là nhóm có tỷ trọng cao nhất trong mức tăng trưởng); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,38 điểm %.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 25.237,70 tỷ đồng, tăng 13,82% so với cùng kỳ năm trước và vượt 5,98% kế hoạch. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.274,41 tỷ đồng, tăng 9,52%, vượt 1,63%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 5.362,48 tỷ đồng, tăng 23,24%, vượt 8,40%; khu vực dịch vụ đạt 14.487,42 tỷ đồng, tăng 12,14%,

^[1]Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP do Bộ Kế hoạch & Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tính toán và công bố theo Quyết định 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

vượt 6,52%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.113,40 tỷ đồng, tăng 11,38%, vượt 4,99%.

Hình 1. Tốc độ tăng/giảm GRDP các quý năm 2022 (%)



Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,94%, giảm 0,66% so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,25%, tăng 1,63% so với cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ chiếm 57,40%, giảm 0,87% so với cùng kỳ năm trước; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,41%, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản phẩm bình quân đầu người ước năm 2022 đạt 39,68 triệu/người/năm, (tăng 4,21 triệu/người/năm so với năm 2021).

2. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

a) Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 ước đạt 1.690,11 tỷ đồng, tăng 1,93% so với thực hiện năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 1.615,50 tỷ đồng, giảm 0,77% so với thực hiện năm trước, chiếm 95,59% tổng thu (giảm 2,59% so với năm 2021); thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu đạt 26,39 tỷ đồng, tăng 3,70% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 1,59% tổng thu (tăng 0,06% so với năm 2021); thu viện trợ và các khoản huy động đóng góp 48,21 tỷ đồng gấp 10,25 lần so với cùng kỳ năm trước, chiếm 2,91% tổng thu (tăng 2,63% so với năm 2021). Về cơ bản các chỉ tiêu thu ngân sách địa phương đều đạt và tăng khá cao so với thực hiện năm 2021 trừ chỉ tiêu thu ngân sách từ nhà đất. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên và xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn vì vậy để đảm bảo kế hoạch thu ngân sách trên địa bàn, tỉnh đã có cơ chế tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh qua đó vừa tăng nguồn thu cho Nhà nước lại tạo thêm việc làm, góp phần tăng thu nhập cho người lao động. Trong bối cảnh đầu tư công thắt chặt, thu ngân sách gặp nhiều khó khăn, tỉnh đã rà soát xây dựng và ban hành các quy định, định mức để thực hiện trong thời kỳ ổn định

ngân sách cho phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, tích cực chỉ đạo điều hành quyết liệt trong điều hành dự toán ngân sách nên đã thu được những kết quả tích cực, tỉnh đã có cơ chế tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh qua đó vừa tăng nguồn thu cho Nhà nước lại tạo thêm việc làm, góp phần tăng thu nhập cho người lao động

Các khoản chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm, đúng chính sách, các khoản chi đột xuất cho các nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh, quốc phòng an ninh, an sinh xã hội, chính sách đặc thù được đảm bảo kịp thời. Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2022 ước đạt 12.810,05 tỷ đồng, tăng 6,03% so với thực hiện năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 3.897,05 tỷ đồng, tăng 19,70% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 30,42% tổng chi (tăng 3,47% so với năm 2021). Chi thường xuyên đạt 8.881,29 tỷ đồng, tăng 0,84% so với thực hiện năm trước, chiếm 69,33% tổng chi (giảm 3,57% so với năm 2021). Chi các nhiệm vụ khác đạt 25,11 tỷ đồng, tăng 56,31% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 0,20% tổng chi (tăng 0,07% so với năm 2021).

b) Hoạt động ngân hàng

Ngành ngân hàng đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Trung ương trong thực hiện quản lý hoạt động tài chính, tiền tệ trên địa bàn đảm bảo chặt chẽ, đúng định hướng; ưu tiên tập trung cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, các dự án trọng điểm của tỉnh; kịp thời thực hiện các yêu cầu, giải pháp theo chỉ đạo để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân.

Thị trường tiền tệ: Các ngân hàng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất. Áp dụng lãi suất cho vay hợp lý, chia sẻ khó khăn với khách hàng, đảm bảo an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng. Mặt bằng lãi suất huy động có xu hướng tăng.

Huy động vốn: Tổng nguồn vốn tín dụng ước thực hiện đến 31/12/2022 là 15.150 tỷ đồng, tăng 7,74% so với cùng kỳ năm trước, vượt 2,4% kế hoạch (nguồn vốn tăng ở tiền gửi tiết kiệm, tăng 11,69%). Các ngân hàng trên địa bàn tiếp tục tuyên truyền và áp dụng nhiều hình thức huy động vốn khác nhau, linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ tín dụng ước thực hiện đến 31/12/2022 là 20.055 tỷ đồng, tăng 1,60% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: dư nợ cho vay ngắn hạn là 8.080 tỷ đồng, giảm 1,26%, chiếm 40,29% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn là 11.975 tỷ đồng, tăng 3,63%, chiếm 59,71% tổng dư nợ.

Chất lượng tín dụng: Nợ xấu khoảng 350 tỷ đồng chiếm 1,45% tổng dư nợ.

3. Giá cả, lạm phát

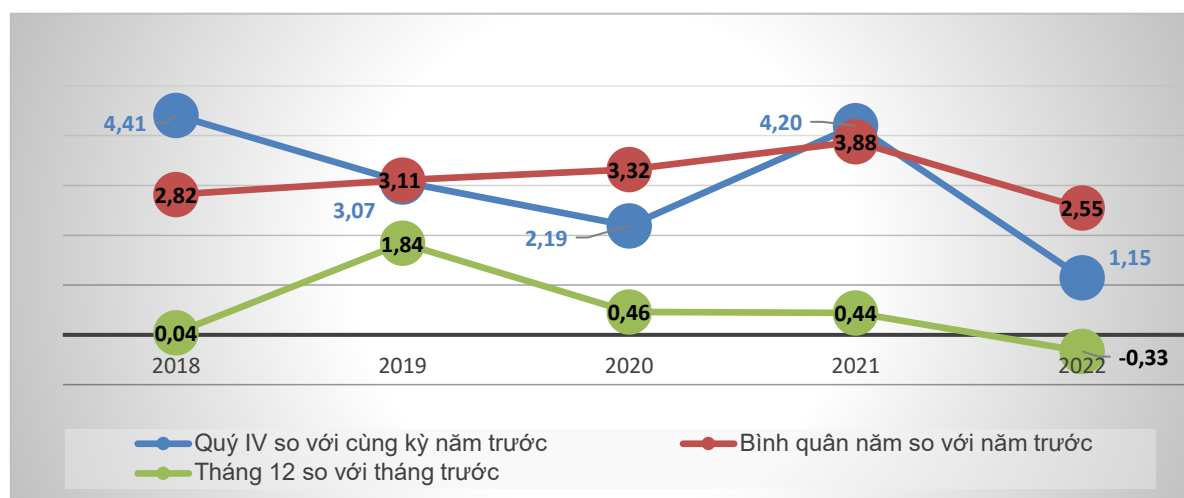
a. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12: Ngoài 3 nhóm hàng giảm so với tháng trước (nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,09%; nhóm giao thông giảm 3,33%; văn hoá giải trí và du lịch giảm 0,11%) còn lại các nhóm hàng khác ổn định và tăng nhẹ tác động làm chỉ số giá tiêu dùng chung giảm 0,33% so với tháng trước, tăng 0,36% so với cùng kỳ năm trước, tăng 8,95% so với kỳ gốc 2019.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) quý IV năm 2022: CPI bình quân quý IV so với cùng kỳ năm 2021 tăng 1,15%, trong đó: Giáo dục tăng 79,66%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 6,47%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,93%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,03%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,77%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,62%; nhóm giao thông tăng 0,34%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,25%. Có 2 nhóm có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ năm trước là hàng hóa dịch vụ khác giảm 12,28%; nhà ở điện nước và vật liệu xây dựng giảm 11,60% và bưu chính viễn thông ổn định so với cùng kỳ năm 2021.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2022: Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2022 so với năm trước tăng 2,55%, trong đó: Giáo dục tăng 21,74%; giao thông tăng 12,60%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,89%; nhà ở điện nước và vật liệu xây dựng tăng 1,42%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,83%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,71%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,44%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,37%. Có 3 nhóm có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ năm trước là hàng hóa dịch vụ khác giảm 5,96%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,24% (nhóm lương thực giảm 2,24%, nhóm thực phẩm giảm 0,09%, nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,30%); bưu chính viễn thông giảm 0,02%.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 12, quý IV và bình quân các năm giai đoạn 2018-2022 (%)



b. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 12 giảm 0,27% so với tháng trước, tăng 10,05% so với cùng kỳ năm trước, tăng 72,85% so với kỳ gốc 2019; bình quân quý IV tăng 13,17% so cùng quý năm trước; tính chung cả năm 2022 tăng 16,53%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 giảm 2,66% so với tháng trước, tăng 5,34% so với cùng kỳ năm trước, tăng 3,68% so với kỳ gốc 2019; bình quân quý IV tăng 6,59% so cùng quý năm trước; tính chung cả năm 2022 tăng 1,91%.

c) Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2022 tăng 0,27% so với quý trước và tăng 2,10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,25% và tăng 2,16%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,64% và tăng 1,57%; thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 0,07% và tăng 1,67%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý IV/2022 tăng 0,56% so với quý trước và tăng 10,10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 0,14% và tăng 7,59%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,07% và tăng 10,29%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,92% và tăng 11,22%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,14% và tăng 4,27%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2022 giảm 2,65% so với quý trước và tăng 0,71% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,91% và tăng 4,79%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,23% và tăng 0,25%; dùng cho xây dựng giảm 4,79% và tăng 1,20%. Tính chung năm 2022, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 5,30% so với năm trước, trong đó: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,04%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,86%; dùng cho xây dựng tăng 10,03%.

4. Đầu tư, xây dựng

a. Vốn đầu tư

**** Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước***

Các dự án, công trình chuyển tiếp thuộc vốn đầu tư của Nhà nước được nhà thầu thực hiện trên cơ sở có kế hoạch phân bổ nguồn vốn; trong kỳ báo cáo nổi bật là việc đẩy nhanh tiến độ và giải ngân thanh toán vốn kịp thời tại các dự án trọng điểm, Vốn nước ngoài (ODA) tăng đột biến so với quý trước do các chủ đầu tư đang triển khai xây dựng và dự ước đến hết năm.

Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 đạt 583,69 tỷ đồng, tăng 30,01% so với tháng trước và tăng 2,63% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 499,07 tỷ đồng, tăng 35,09% và tăng 5,50%. Quý IV đạt 1.346,99 tỷ đồng, tăng 113,45% và tăng 5,36%. Tính chung cả năm 2022 đạt 3.056,63 tỷ đồng, tăng 2,72% so năm trước, đạt 93,87% kế hoạch.

**Biểu 1: Kết quả vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước
tháng 12, quý IV và năm 2022**

	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính Năm 2022	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i> Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Ước tháng 12 năm 2022	Ước quý IV năm 2022	Ước năm 2022
Tổng số	583,69	1.346,99	3.056,63	2,63	5,36	2,72
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	499,07	1.117,30	2.352,11	5,50	8,54	8,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	72,46	198,73	615,91	-10,10	-5,87	-11,74
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	12,17	30,96	88,61	-19,36	-18,37	-14,61

** Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội*

Quý IV/2022, để tiếp tục thúc đẩy phục hồi và tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia những tháng cuối năm 2022 và những năm tiếp theo được tỉnh coi là một trong những nhiệm vụ, giải pháp rất quan trọng, cần ưu tiên tập trung. Nhiều dự án trọng điểm được tập trung bố trí nguồn lực đầu tư để thực hiện hoàn thành. Hoạt động đầu tư xây dựng của khu vực dân cư, doanh nghiệp, nhà đầu tư (các dự án đầu tư ngoài ngân sách nhà nước) tăng mạnh.

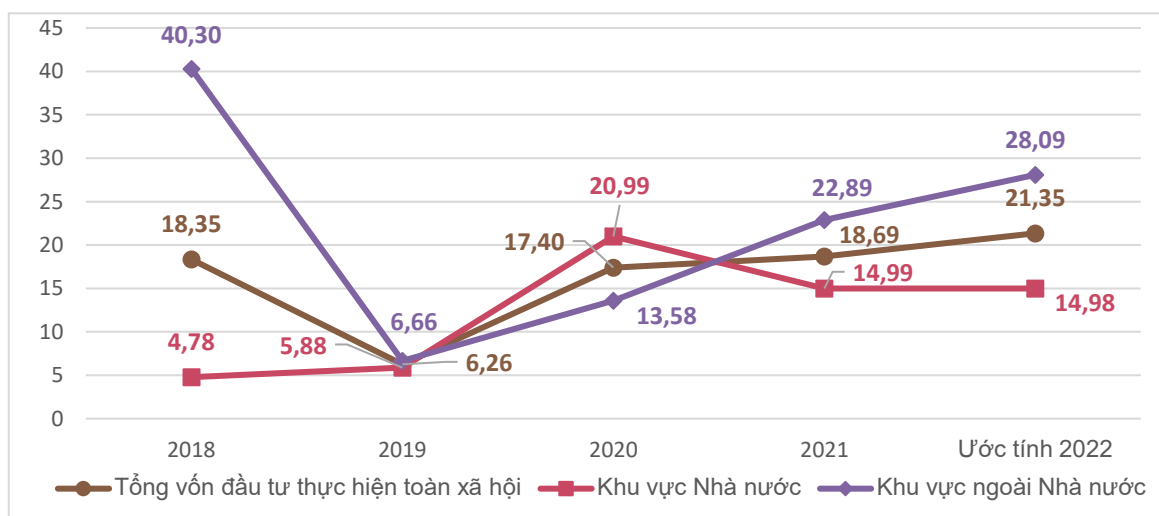
Ước tính vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 12 đạt 2.837,36 tỷ đồng, tăng 22,15% so với tháng trước, tăng 22,54% so với tháng cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 1.566,90 tỷ đồng, tăng 25,38% so với tháng trước, tăng 28,72% so với tháng cùng kỳ năm trước (vốn Trung ương quản lý đạt 822,23 tỷ đồng, tăng 20,70% và tăng 72,81%); vốn ngoài Nhà nước đạt 1.270,46 tỷ đồng, tăng 18,39% và tăng 15,70%.

Ước tính quý IV/2022 vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên đạt 6.831,09 tỷ đồng, tăng 77,57% so quý III/2022, tăng 20,29% so cùng kỳ năm 2021. Tính chung cả năm 2022 đạt 17.379,08 tỷ đồng tăng 21,35 so với năm 2021.

Biểu 2: Kết quả vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý IV và năm 2022

	Ước tính Quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i> Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Ước quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022
Tổng số	6.831,09	17.379,08	20,29	21,35
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.822,17	6.345,04	37,22	23,14
Vốn trái phiếu Chính phủ	259,61	504,80	6,65	3,50
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN				
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	395,91	1.014,90	36,45	11,97
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	29,74	71,57	204,53	155,30
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.108,70	8.906,11	15,43	28,09
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Vốn huy động khác	214,97	536,65	- 44,27	-32,41

Hình 3. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm giai đoạn 2018-2022 (%)



b) Hoạt động xây dựng

Giá trị tăng thêm ngành xây dựng năm 2022 theo giá so sánh 2010 đạt

2.106,15 tỷ đồng, tăng 12,84% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng khá cao trong các năm gần đây, là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực II nên có sự ảnh hưởng nhiều nhất tới sự tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng.

Quý IV/2022, hoạt động xây dựng diễn ra trong điều kiện thời tiết mùa khô thuận lợi nhất trong năm, nguồn lao động thời vụ sẵn có dồi dào, giá cả nguyên vật liệu đầu vào tuy có biến động nhưng không ảnh hưởng lớn đến nhà thầu. Những tháng cuối năm cũng là thời gian các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công, gấp rút hoàn thành để bàn giao, thanh quyết toán các công trình thực hiện trong năm, phần đầu hoàn thành kế hoạch đã đề ra ngay từ đầu năm.

Ước tính giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành quý IV/2022 đạt 3.915,04 tỷ đồng, tăng 24,62% so cùng kỳ năm 2021. Tính chung cả năm 2022 đạt 11.280,67 tỷ đồng tăng 24,32% so với năm 2021.

Biểu 3: Kết quả hoạt động xây dựng quý IV, năm 2022 (giá hiện hành)

	Ước tính Quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i> Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Ước quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022
Tổng số	3.915,04	11.280,67	24,62	24,32
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu				
DN Nhà nước				
DN ngoài Nhà nước	2.175,54	6.209,69	40,85	31,51
DN có vốn đầu tư nước ngoài				
Loại hình khác	1.739,50	5.070,98	8,92	16,52
Xã, phường	4,39	13,00	12,15	6,46
Hộ dân cư	1.735,11	5.057,98	8,91	16,55
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình				
Công trình nhà ở	1.590,64	4.817,57	12,40	19,78
Công trình nhà không để ở	721,64	2.227,00	29,86	36,37
Công trình kỹ thuật dân dụng	1.426,57	3.793,39	37,78	26,40
Xây dựng chuyên dụng	176,19	442,71	30,21	5,98

Kết quả hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2022 tập trung chủ yếu ở các công trình nhà ở trong dân, công trình bệnh viện, trường học và trụ sở làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước, công trình đường giao thông, thủy lợi, nhà máy và máy móc thiết bị tại các đơn vị sản xuất kinh doanh và các hoạt động xây dựng chuyên dụng. Xây dựng công trình giao thông, trụ sở làm việc của các cơ quan hành chính Nhà nước, trường học, chợ trên địa bàn tỉnh;

một số công trình dự tính thực hiện khối lượng công việc lớn như Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên; quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên,.. Tuyến đường dây 110kV Điện Biên - Điện Biên Đông - Thủy điện Sông Mã 3, Điện Biên - Mường Chà (giai đoạn 2), Mường Chà - Long Tảo; hệ thống điện, cấp thủy điện Mùn Chung 2; thủy điện Sông Mã 3; thủy điện Mường Luân 1 và Huổi Chan 1... được quan tâm, chỉ đạo sát sao và đã hoàn thành theo kế hoạch đề ra.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong năm 2022 có 110 doanh nghiệp thành lập mới. Dự ước tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới 1.500 tỷ đồng, sử dụng khoảng 820 lao động, chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng, thương mại và tư vấn giám sát xây dựng. Dự ước số doanh nghiệp đăng ký mới đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh là 82 doanh nghiệp, chiếm khoảng 74,55% số doanh nghiệp thành lập mới. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 80 doanh nghiệp; 17 doanh nghiệp giải thể, phá sản.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh quý IV/2022, tình hình sản xuất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng kinh doanh tốt lên so với quý trước là 65,22% số doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra; 34,78% giữ nguyên; không có doanh nghiệp khó khăn hơn; do vậy, chỉ số cân bằng toàn ngành chế biến đạt mức 65,22%. Nguyên nhân chính để các doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh chế biến, chế tạo tốt hơn là do quý IV/2022 điều kiện thời tiết thuận lợi, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm công nghiệp lớn tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp chế biến phát triển, nhất là các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, là ngành chiếm tỷ trọng cao về giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh. Dự ước quý I/2023, có 47,83% doanh nghiệp có xu hướng tốt lên; 47,83% doanh nghiệp giữ nguyên; 4,35% doanh nghiệp trả lời khó khăn hơn, chỉ số cân bằng là 43,48%.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

6.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Cây hàng năm: Nhìn chung phát triển ổn định trong điều kiện gặp nhiều khó

khăn do thiên tai, dịch bệnh, sản phẩm sản xuất ra bán được giá, thị trường tiêu thụ ổn định.

Sơ bộ cả năm diện tích gieo trồng đạt 101.784,43 ha, tăng 1,97% so với thực hiện năm trước, trong đó:

Cây lúa diện tích gieo trồng 55.058,04 ha, tăng 2,32%, so với thực hiện năm trước, đạt 101,71% kế hoạch; năng suất 37,48 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 206.373,78 tấn, tăng 3,09%, vượt 3,63% kế hoạch. Diện tích trồng lúa trong năm tăng do được đầu tư tu sửa và mở rộng kênh mương tưới tiêu nên bà con nông dân đã mở rộng diện tích gieo trồng trên diện tích đã bỏ hoang trước đây; bên cạnh đó bà con còn khai hoang thêm được 287,75 ha. Mặt khác, năm 2022 trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nhiều mô hình các giống lúa mới, cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt nên năng suất và sản lượng lúa trong năm tăng.

Cây ngô diện tích gieo trồng 25.603,36 ha, giảm 5,86% so với thực hiện năm trước, đạt 97,51% kế hoạch; năng suất đạt 29,79 tạ/ha, tăng 5,31%; sản lượng đạt 76.274,03 tấn, giảm 0,86%, đạt 99,51% kế hoạch. Diện tích ngô giảm do sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ; giống và phân bón tăng cao, giá bán thấp, có thời điểm giá bán bị tiểu thương ép giá; trên một số diện tích bà con nông dân bỏ hoang không gieo trồng, một số diện tích chuyển sang trồng sắn và cây trồng khác phù hợp với nhu cầu thị trường.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 282.647,81 tấn, tăng 1,99%, vượt 2,48% kế hoạch năm.

Cây lấy củ có chất bột diện tích gieo trồng 12.706,90 ha, trong đó: Khoai lang diện tích 358,48 ha, giảm 7,57%¹, sản lượng đạt 4.059,35 tấn, giảm 6,88%; sắn diện tích 10.837,15 ha, tăng 22,37%², sản lượng đạt 105.530,58 tấn, tăng 15,19%; khoai sọ diện tích 276,97 ha, tăng 4,73%³, sản lượng đạt 2.355,08 tấn, tăng 14,41%; dong giềng diện tích 1.207,50 ha, tăng 16,71%⁴, sản lượng đạt 10.674,31 tấn, tăng 21,61%.

Cây có hạt chứa dầu diện tích gieo trồng 1.848,37 ha, trong đó: Đậu tương diện tích gieo trồng 751,39 ha, giảm 42,99%⁵, sản lượng đạt 939,58 tấn, giảm 43,99%;

¹ Diện tích giảm do hiệu quả kinh tế từ cây khoai lang không cao bà con chuyển sang trồng cây khác.

² Nguyên nhân tăng, do chuyển đổi từ trồng ngô, đậu tương, khoai lang sang trồng sắn. Mặt khác, các yếu tố như: sắn dễ trồng chi phí chăm sóc thấp, phát triển tốt trên đất dốc, phù hợp với điều kiện tự nhiên trên địa bàn, năng suất, sản lượng cao, được giá bán, thương lái về tận nơi thu mua và không bị ép giá ... đã tác động đến chuyển đổi cây trồng khác sang cây sắn.

³ Nguyên nhân tăng, do hiện nay cây khoai sọ đạt năng suất cao, giá bán ổn định, mang lại hiệu quả kinh tế nên bà con mở rộng diện tích gieo trồng

⁴ Diện tích tăng do giá bán dong giềng vẫn giữ ở mức cao, thị trường tiêu thụ ổn định nên người dân chuyển đổi diện tích một số cây trồng khác sang trồng dong giềng.

⁵ Diện tích đậu tương giảm do cây đậu tương không mang lại hiệu quả kinh tế cao năng suất thấp, giá bán không cao, không

lạc diện tích 1.096,98 ha, giảm 8,03%; sản lượng đạt 1.366,54 tấn, giảm 6,15%.

Cây rau, đậu và các loại hoa diện tích gieo trồng 5.337,17 ha, trong đó: Rau các loại diện tích gieo trồng 4.831,81 ha, tăng 8,94%; sản lượng đạt 90.152,49 tấn, tăng 9,62%. Đậu các loại diện tích gieo trồng 473,53 ha, giảm 3,30%; sản lượng đạt 621,33 tấn, giảm 2,51%. Diện tích đậu các loại giảm ở cả 2 vụ nhưng chủ yếu ở vụ xuân, do bà con chuyển sang trồng rau có năng suất và hiệu quả kinh tế hơn. Hoa các loại trồng được 31,83 ha, tăng 13,96%.

Cây hàng năm khác diện tích gieo trồng 1.121,23 ha, tăng 1,63% so với năm 2021. Diện tích cây hàng năm khác tăng chủ yếu ở cây cỏ voi, được trồng chủ yếu tại huyện Nậm Pồ, Điện Biên và Điện Biên Đông do bà con đầu tư chăm sóc, đồng thời mở rộng diện tích trồng trên những bãi ven sông, suối để làm thức ăn cho gia súc.

Tình hình sản xuất cây hàng năm năm 2022 qua các chỉ tiêu tổng hợp, so sánh với kết quả sản xuất năm trước cho thấy: Mặc dù chịu tác động của nhiều loại dịch bệnh trên cây trồng, thời tiết có lúc không thuận. Tuy nhiên, được sự quan tâm của các cấp, các ngành; bên cạnh đó, là sự nỗ lực, phấn đấu của bà con nông dân trong sản xuất nên đã đạt được những kết quả nhất định, nhìn chung các chỉ tiêu đều tăng so với cùng kỳ năm trước; nhiều chỉ tiêu vượt kế hoạch đề ra; góp phần ổn định kinh tế của tỉnh.

Cây lâu năm: Tốc độ phát triển cây lâu năm trên địa bàn tỉnh năm 2022 đã đạt được kết quả khá hơn so với năm trước đặc biệt là đối với cây ăn quả; các chỉ tiêu tổng hợp cho thấy cơ bản đều có xu hướng tăng so với năm trước, đạt và vượt kế hoạch. Một số loại cây có xu hướng tăng cao góp phần chuyển đổi mục đích, cơ cấu cây trồng phù hợp xóa đói, giảm nghèo cho người dân. Theo báo cáo sơ bộ, toàn tỉnh hiện có 16.895,11 ha cây lâu năm, tăng 8,81% so với năm trước, trong đó:

Cây ăn quả diện tích hiện có 8.053,68 ha (chiếm 47,67% tổng diện tích cây lâu năm) tăng 15,52% so với năm trước, trong đó: Chuối diện tích hiện có 324,34 ha, tăng 1,97%; năng suất đạt 210,82 tạ/ha, tăng 0,34%; sản lượng đạt 6.793,40 tấn, tăng 2,30%. Dứa diện tích hiện có 482,17 ha, tăng 7,64%; năng suất đạt 124,12 tạ/ha, tăng 2,16%; sản lượng đạt 5.979,65 tấn, tăng 10,00%. Nhãn diện tích hiện có 366,73 ha, tăng 0,73 %; năng suất đạt 62,13 tạ/ha; sản lượng đạt 1.723,12 tấn, tăng 2,98%. Mắc ca diện tích hiện có 4.668,71 ha (chiếm tỷ trọng 57,97% so với tổng diện tích

cây ăn quả), tăng 27,63%; sản lượng đạt 148,72 tấn, tăng 16,56%⁶.

Cây cao su diện tích hiện có 5.020,97 ha, sản lượng khai thác đạt 4.808,63 tấn, tăng 13,08%⁷.

Cây cà phê diện tích hiện có 2.639,45 ha, tăng 6,58%; năng suất đạt 16,69 tạ/ha, giảm 6,59%; sản lượng đạt 4.037,02 tấn, giảm 6,59%.

Cây chè búp diện tích hiện có 612,89 ha, tăng 0,29%; sản lượng đạt 122,00 tấn, tăng 10,51%.

Tình hình sâu bệnh: Ngay từ đầu năm các ngành chức năng đã chủ động, thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các địa phương hướng dẫn bà con nông dân kiểm tra đồng ruộng, phát hiện sớm và áp dụng nhiều biện pháp tích cực để phòng trừ sâu, bệnh hại lúa và các loại cây trồng khác nhằm hạn chế thiệt hại về năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng. Tuy nhiên, do thời tiết mưa, nắng thất thường nên tình hình sâu, bệnh diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng tới năng suất, sản lượng các loại cây trồng gây thiệt hại cho bà con nông dân.

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển ổn định. Đàn bò vẫn luôn được trú trọng phát triển, các chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại vẫn được quan tâm, giúp các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Trong tháng tình hình dịch bệnh đặc biệt là Dịch tả lợn Châu Phi đã khống chế tốt, chăn nuôi lợn tăng nhẹ, các cơ sở, hộ dân đã dần phục hồi sản xuất, tái đàn trở lại.

Dự ước đến 31/12/2022 số lượng đầu con gia súc, gia cầm năm 2022 và so với cùng kỳ năm trước như sau: Đàn trâu 136.332 con, tăng 1,75%, vượt 0,05% kế hoạch. Đàn bò 98.200 con, tăng 3,52%, vượt 0,12% kế hoạch. Đàn lợn 313.980 con, tăng 4,53%, vượt 2,86% kế hoạch. Đàn gia cầm 4.742,75 nghìn con, tăng 2,83%, vượt 1,22 kế hoạch (đàn gà 3.645,74 nghìn con, tăng 3,23%).

Biểu 4. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý IV/2022	Ước tính năm 2022	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Ước quý IV/2022	Ước năm 2022

Thịt hơi xuất chuồng (Tấn)

⁶ Do diện tích cho sản phẩm tăng 234,67 ha

⁷ Nguyên nhân tăng sản lượng do diện tích khai thác tăng 667,91 ha so cùng kỳ năm trước.

Trâu	683,03	2.747,53	3,04	4,27
Bò	522,37	2.193,01	3,64	4,36
Lợn	3.308,58	12.949,38	6,34	5,22
Gia cầm	1.226,37	4.841,72	3,64	4,17
Trứng (Nghìn quả)	2.093,18	84.245,80	3,55	2,01

Những năm gần đây đàn gia cầm phát triển tương đối ổn định do dịch bệnh được kiểm soát, không lây lan trên diện rộng, giá cả và tình hình tiêu thụ ổn định đã tạo thuận lợi để các cơ sở, các hộ và các doanh nghiệp mở rộng quy mô chăn nuôi. Thịt gia cầm hiện nay vẫn là loại thịt được tiêu thụ phổ biến nhất của người tiêu dùng, đặc biệt là dịch covid – 19 đã được kiểm soát một số dịch vụ kinh doanh hoạt động tại các nhà hàng được mở lại bình thường đã tác động làm tăng sản lượng gia cầm xuất chuồng.

Trong năm không có dịch bệnh lớn xảy ra; tuy nhiên, các loại bệnh như: Bệnh Tụ huyết trùng trên đàn gia súc, Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh Newcastle trên gia cầm,...⁸ xảy ra rải rác trên địa bàn các huyện nhưng không ảnh hưởng lớn đến kết quả chăn nuôi của người dân. Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh Điện Biên trong năm 2022 đã tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm được 305.800 liều vắc xin tụ huyết trùng; 25.965 liều vắc xin nhiệt thán và 67.625 liều vắc xin Viêm da nổi cục cho trâu, bò; 289.760 liều vắc xin Dịch tả cho lợn; 1.134.000 liều vắc xin Cúm gia cầm H5N1; 28.041 liều vắc xin bệnh dại chó; kiểm dịch vận chuyển được 7.824 con lợn; 07 con trâu, bò; 1.000 con gia cầm; 10.713 kg thịt trâu, bò; kiểm soát giết mổ được 3.453 con trâu, bò và 45.378 con lợn.

6.2. Sản xuất lâm nghiệp

Trồng rừng và chăm sóc rừng theo báo cáo sơ bộ đến nay toàn tỉnh trồng mới được 475,64 ha rừng tập trung, tăng 68,21% so với thực hiện năm trước, trong đó: Rừng sản xuất trồng được 218,36 ha (rừng thân gỗ), tăng 198,36 ha so với chính thức năm trước; rừng phòng hộ trồng được 257,28 ha (rừng thân gỗ), giảm 1,84%. Công tác trồng cây phân tán đang được triển khai, đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh triển khai trồng được 906,863 nghìn cây.

Bảo vệ rừng diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 407.030,30 ha, tăng 27,93% so với thực hiện năm trước⁹. Theo báo cáo của Chi cục Kiểm Lâm từ

⁸Theo báo cáo Chi cục Thú y trong năm có dịch bệnh xảy ra rải rác, cụ thể: Lợn có 16 con chết do Lép tô; 1.381 con chết do dịch tả lợn Châu phi; 50 con chết do Tụ huyết trùng. Trâu, bò có 91 con chết do Tụ huyết trùng và 13 con chó chết do bệnh dại.

⁹ Nguyên nhân tăng, do các đơn vị và hộ gia đình đã tuân thủ nghiêm túc, đồng bộ các giải pháp, nâng cao trách nhiệm. Bên cạnh đó, người dân đã được tuyên truyền thường xuyên liên tục về công tác quản lý và bảo vệ rừng,

đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 358 vụ vi phạm về quy định quản lý bảo vệ rừng, trong đó: Cháy rừng không có vụ nào xảy ra; phá rừng trái phép 203 vụ, tăng 43 vụ với diện tích bị chặt phá 50,75 ha, nguyên nhân do bà con phá rừng làm nương rẫy; khai thác rừng trái phép 48 vụ; mua bán, vận chuyển, cất giữ,... lâm sản trái phép 107 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 58,58 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp trong năm là 1,25 tỷ đồng.

Biểu 5: Khai thác lâm sản tháng 12, quý IV và năm 2022

	Ước tính tháng 12	Ước tính quý IV	Ước tính	Tốc độ tăng/giảmSo với cùng kỳ năm trước (%)		
	năm	năm	năm	Ước tháng 12	Ước quý IV năm	Ước năm
	2022	2022	2022	Năm 2022	2022	2022
Gỗ (m ³)	1.059	3.115	12.189	-4,94	-5,61	-4,8
Củi (ster)	64.905	192.137	781.775	2,37	1,73	-0,05

6.3. Thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh trong năm 2022 phát triển khá tốt, quy mô nuôi trồng và khai thác đã được các cơ sở quan tâm đầu tư và mở rộng; sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác, đã góp phần cung cấp thực phẩm đáng kể cho thị trường tiêu dùng trong tỉnh.

Toàn tỉnh có 2.740,28 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 3,01% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Tổng số lồng bè nuôi trồng thủy sản ước có 300 lồng, trong đó: huyện Điện Biên 86 lồng, Tòa Chùa 72 lồng, thành phố Điện Biên Phủ 107 lồng, thị xã Mường Lay 4 lồng, Mường Chà 3 lồng, Tuần Giáo 20 lồng và Mường Ảng 8 lồng với tổng thể tích đạt 45.272 m³, tăng 26,0%; mô hình nuôi cá bể bồn với thể tích bể bồn 28.000 m³, tăng 86,67%, các hộ chủ yếu đầu tư nuôi các loại cá có giá trị kinh tế cao như cá lăng, cá tầm, cá trắm, cá rô phi đơn tính.... Mô hình nuôi cá bể bồn chưa được nhân rộng phát triển, mới được nuôi tập trung và ổn định tại xã Tênh Phong huyện Tuần Giáo với thể tích bể bồn 28.000 m³ tăng 86,67% so với chính thức cùng kỳ năm trước, trong đó: 9.000 m³ bể nuôi cá hồi và 19.000 m³ bể nuôi cá tầm. Các cơ sở nuôi trồng thủy sản thường xuyên kiểm tra mực nước và môi trường nuôi đảm bảo cho các loại thủy sản sinh trưởng và phát triển tốt, do đó không xảy ra dịch, bệnh lớn. Việc kiểm soát chất lượng con giống, thả đúng lịch thời vụ đã được cơ quan chức năng

đẩy mạnh tuyên truyền về Luật Lâm nghiệp đến người dân, phối hợp chặt chẽ với địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát các hộ gia đình, nhóm hộ, tổ chức nhận khoán và xây dựng các mô hình hỗ trợ người dân phát triển kinh tế dưới tán rừng.

tuyên truyền, hướng dẫn tới các cơ sở nuôi trồng. Những yếu tố đó giúp cho sản xuất thủy sản đạt và vượt các chỉ tiêu về diện tích, sản lượng, năng suất.

**Biểu 6: Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác
tháng 12, quý IV và năm 2022**

	Sản lượng (tấn)			Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
	Ước tháng 12 năm 2022	Ước quý IV năm 2022	Ước năm 2022	Ước tháng 12 năm 2022	Ước quý IV năm 2022	Ước năm 2022
Tổng số	391,02	1.169,31	4.563,47	9,21	8,77	8,24
Thủy sản nuôi trồng	366,25	1.094,89	4.282,96	9,96	9,23	8,62
Thủy sản khai thác	24,77	74,42	280,51	2,61	2,45	2,76

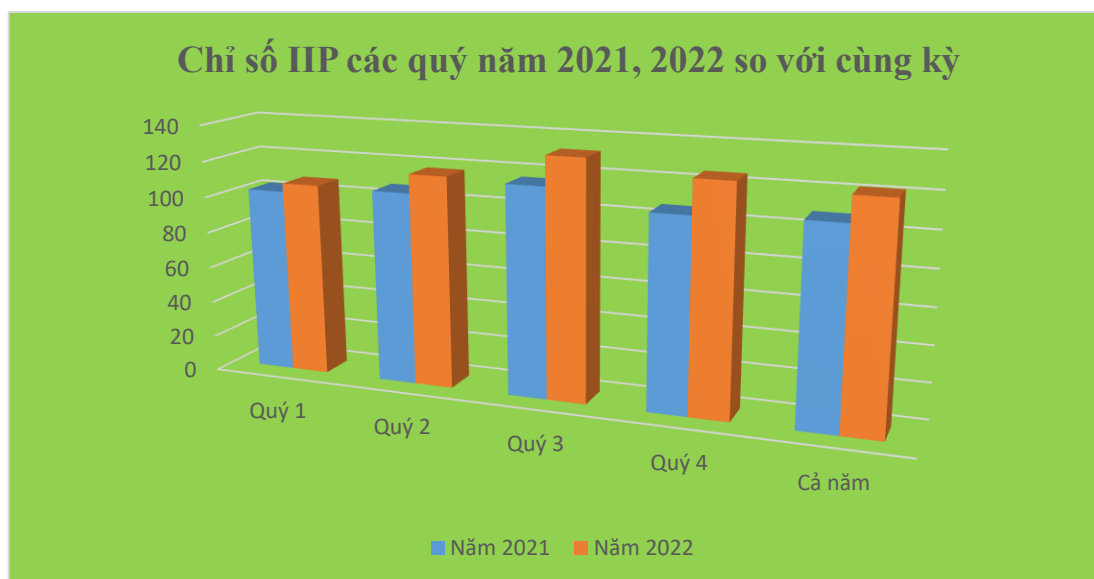
7. Sản xuất công nghiệp

Trong 3 tháng đầu năm đại dịch Covid - 19 tiếp tục bùng phát trở lại với nhiều ca mắc mới trong cộng đồng đã tác động trực tiếp đến đời sống nhân dân và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công tác phòng chống dịch đã được triển khai quyết liệt, linh hoạt và sát sao các giải pháp điều hành đảm bảo phù hợp với từng thời điểm. Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đã thích ứng với bối cảnh mới, khắc phục khó khăn mở rộng sản xuất kinh doanh và có xu hướng phục hồi nhanh. Với giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 23,17% so với năm 2021, đóng góp 1,58 điểm % vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế.

Tháng 12, thời tiết hanh khô tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến, chế tạo hoạt động ngoài trời; tuy nhiên, đối với ngành sản xuất thủy điện gặp khó khăn do nguồn nước ở các hồ chứa đã bị cạn dần. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 12 ước tính giảm 17,13% so với tháng trước, tăng 21,96% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 10,35% và tăng 6,70%; ngành chế biến, chế tạo tăng 6,36% và tăng 10,28%; sản xuất và phân phối điện giảm 49,54% và tăng 82,40%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 0,86% và tăng 4,07%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp quý IV dự tính giảm 18,21% so với quý trước và tăng 25,17% so với quý cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 42,29% và tăng 5,57%; ngành chế biến, chế tạo tăng 23,55% và tăng 7,82%; sản xuất và phân phối điện giảm 46,78% và tăng 69,43%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 4,02% và tăng 4,30%. Mức tăng chủ yếu của ngành khai khoáng tập trung ở sản phẩm than đá (than cứng) loại

khác, đá xây dựng. Ngành chế biến, chế tạo tập trung ở các ngành: sản xuất xi măng; gạch xây dựng các loại; sản xuất chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm từ kim loại khác; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, đây là những sản phẩm làm nguyên, vật liệu đầu vào cho hoạt động xây dựng và phục vụ nhu cầu tiêu dùng xã hội trong những tháng cuối năm. Trong quý IV có thêm nhà máy thủy điện Sông Mã 3 và nhà máy thủy điện Mường Luân 1 phát điện và dự kiến trong tháng 12 sẽ có thêm nhà máy thủy điện Huổi Chan 1 hòa điện lưới làm chỉ số ngành điện tăng cao so với cùng kỳ.



Chỉ số sản xuất công nghiệp ước năm 2022 tăng 22,20% so với năm 2021. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 12,12%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,25%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 52,60%; ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,00%.

Chỉ số sản xuất năm 2022 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với năm trước: Khai thác than cứng và than non tăng 321,42%; sản xuất và phân phối điện tăng 52,60%; sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất tăng 31,36%; khai khoáng khác tăng 9,36%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 8,95%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 7,56%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 7,03%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất năm 2022 của một số ngành cấp II giảm nhiều: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 23,87%; sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 11,94%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực năm 2022: Xi măng 276.800 tấn, tăng 2,50% so với cùng kỳ năm trước, đạt 95,45% kế hoạch; điện sản xuất đạt 775,79 triệu Kwh, tăng 56,28%, vượt 40,03% kế hoạch; đá xây dựng đạt 985,27

m³, tăng 6,50%, vượt 23,16% kế hoạch; nước máy sản xuất đạt 9,58 triệu m³, tăng 0,48%, vượt 6,40% kế hoạch; dịch vụ thu gom rác thải tăng 3,32%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2022 tăng 4,69% so với tháng trước và tăng 25,60% so với cùng kỳ năm trước (mức tăng mạnh ở ngành sản xuất xi măng tăng 42,09%). Tính chung năm 2022, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,26% so với năm 2021.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2022 giảm 89,20% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 83,54% so với cùng thời điểm năm trước, sản phẩm sản xuất ra đến đâu tiêu thụ đến đấy hạn chế lượng hàng tồn kho, doanh nghiệp xoay vòng vốn nhanh để đầu tư sản xuất cho chu kỳ tiếp theo.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 12 ước tăng 1,03% so với tháng trước, tăng 1,88% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định so với tháng trước và giảm 0,13% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,74% so với tháng trước, tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước). Tính chung cả năm 2022 chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,39% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,73%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,86%).

8. Bán lẻ hàng hóa, dịch vụ và vận tải

Trong năm 2022, tình hình lưu thông hàng hoá và dịch vụ thương mại trên thị trường tỉnh Điện Biên cơ bản ổn định. Tổng quan toàn ngành thương mại, dịch vụ quý IV và năm 2022 đang phục hồi và có sức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm 2021.

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 12 phục hồi và phát triển tích cực với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 4,60% so với tháng trước và tăng 56,69% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 47,46% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Quý I tăng 24,97%; quý II tăng 44,83%; quý III tăng 57,21% và quý IV tăng 59,05%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 ước đạt 1.894,43 tỷ đồng, tăng 4,60% so với tháng trước, tăng 59,69% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý IV tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.433,95 tỷ đồng, tăng 17,69% so với quý trước và tăng 59,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 4.959,33 tỷ đồng, tăng 17,86% và tăng 58,63%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 252,83 tỷ đồng,

tăng 21,29% và tăng 95,01%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,56 tỷ đồng, tăng 10,69% và tăng 299,72%; doanh thu dịch vụ khác đạt 221,23 tỷ đồng, tăng 10,47% và tăng 37,83%.

Biểu 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Đơn vị tính: Tỷ đồng		
				Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Ước Tháng 12 năm 2022	Ước quý IV năm 2022	Ước năm 2022
Tổng số	1.894,43	5.433,95	17.361,89	59,69	59,05	47,46
Bán lẻ hàng hóa	1.728,67	4.959,33	15.816,12	59,07	58,63	47,57
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	89,36	252,83	775,61	101,09	95,01	59,68
Du lịch lữ hành	0,19	0,56	1,69	294,58	299,72	120,74
Dịch vụ khác	76,21	221,23	768,62	38,31	37,83	34,90

Tính chung cả năm 2022 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 17.361,89 tỷ đồng, tăng 47,46% so năm 2021, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 15.816,12 tỷ đồng, tăng 47,57%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 775,46 tỷ đồng, tăng 59,68% (doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 64,86 tỷ đồng, tăng 80,33%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 710,61 tỷ đồng, tăng 58,03%); doanh thu du lịch lữ hành tháng ước đạt 1,69 tỷ đồng, tăng 120,74%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 768,62 tỷ đồng, tăng 34,90%.

Biểu 8: Doanh thu bán lẻ hàng hóa (phân theo ngành hoạt động)

	Ước tính tháng 12 năm 2022	Ước tính quý IV năm 2022	Ước tính năm 2022	Đơn vị tính: Tỷ đồng		
				Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Ước Tháng 12 2022	Ước quý IV 2022	Ước năm 2022
TỔNG SỐ	1.728,67	4.959,33	15.816,12	59,07	58,63	47,57
Lương thực, thực phẩm	676,70	1.937,56	5.928,30	101,90	99,08	66,07
Hàng may mặc	88,83	255,25	836,93	78,24	77,58	52,58
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	194,73	556,21	1.783,75	40,36	42,84	41,45
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	24,01	70,00	219,04	66,72	65,66	43,37
Gỗ và vật liệu xây dựng	268,72	777,91	2.581,83	1,79	3,15	20,73

Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	6,39	18,60	60,85	53,36	51,36	31,13
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	134,81	384,83	1.260,22	78,12	73,04	41,81
Xăng, dầu các loại	189,34	544,68	1.805,17	57,11	59,03	52,16
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	11,44	32,46	103,52	76,42	71,90	51,32
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5,91	16,66	54,52	62,62	57,38	36,97
Hàng hóa khác	64,40	184,87	583,55	101,04	96,86	58,73
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63,38	180,31	598,45	50,50	46,67	32,98

b) Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải tăng trưởng mạnh mẽ cả về vận tải hành khách và hàng hóa. Do dịch bệnh Covid -19 tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, nhu cầu đi lại và vận tải hàng hóa tăng khi các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch giữa các vùng miền trong nước hoạt động sôi nổi trở lại.

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước thực hiện tháng 12 năm 2022 đạt 134,02 tỷ đồng, tăng 2,25% so với tháng trước và tăng 80,20% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2022, tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước tăng 60,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Quý I tăng 14,41%; quý II tăng 49,46%; quý III tăng 86,68% và quý IV tăng 90,57%.

Biểu 9: Kết quả hoạt động vận tải tháng 12, quý IV và năm 2022

	Ước tháng 12 năm	Ước quý IV năm	Ước năm	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
	2022	2022	2022	Tháng 12 2022	Quý IV 2022	Năm 2022
I. DOANH THU (Tỷ đồng)	134,02	392,94	1.212,85	80,20	90,57	60,82
Vận tải hành khách	26,33	76,86	216,69	127,03	185,76	139,46
Vận tải hàng hóa	105,45	309,52	978,1	70,11	74,18	48,35
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2,24	6,56	18,06	184,95	312,89	317,04
II.KHỐI LƯỢNG						
1. Hành khách						
Vận chuyển (Nghìn HK)	239,57	689,81	1.978,20	125,86	182,80	137,90
Luân chuyển (triệu HK.km)	37,45	109,58	311,41	116,22	176,34	133,50
2. Hàng hoá						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	671,02	1.968,47	6.261,35	64,41	68,48	44,69
Luân chuyển (triệu tấn.km)	31,03	91,07	289,28	66,23	70,20	45,71

****Vận tải hàng không:***

Doanh thu dịch vụ của Cảng hàng không Điện Biên ước quý IV đạt 2,82 tỷ đồng, tăng 4,12% so quý trước, tăng 1,2 lần so cùng kỳ năm trước. Số lượt khách thông qua cụm cảng hàng không ước quý IV đạt 42.876 hành khách (chiều đi là 21.158 hành khách, chiều đến là 21.718 hành khách), so với quý trước số lượt khách giảm 3,03% (chiều khách đi giảm 1,24%; chiều khách đến giảm

4,71%), so với cùng kỳ năm trước số lượt khách tăng 1,5 lần (chiều khách đi tăng 1,5 lần, chiều khách đến tăng 1,6 lần).

Ước năm 2022 doanh thu dịch vụ cảng hàng không Điện Biên đạt 10,61 tỷ đồng, tăng 2,8 lần so năm 2021. Số lượt khách thông qua cụm cảng hàng không 166.726 hành khách (trong đó, chiều khách đi 82.300 hành khách, chiều khách đến 84.426 hành khách), so với cùng kỳ năm trước số lượt khách tăng 3,6 lần (chiều khách đi tăng 3,6 lần; chiều khách đến tăng 3,7 lần).

Số lượng hàng hóa bốc xếp qua Cảng hàng không ước quý IV đạt 2,43 tấn, giảm 1,01 tấn so với quý trước; ước năm 2022 đạt 11,6 tấn, tăng 7,7 lần so với năm 2021.

c) Bưu chính viễn thông

Dịch vụ bưu chính viễn thông tiếp tục đà tăng trưởng; cơ sở hạ tầng được mở rộng; chất lượng dịch vụ có nhiều đổi mới, đa dạng, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu thị trường.

Năm 2022, có 179 điểm phục vụ bưu chính, tăng 5,92% so với năm 2021, vượt 4,06% kế hoạch; có 96 tuyến đường thư¹⁰. Điểm bưu điện văn hoá xã có 115/115 xã đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ khu vực có dân cư sinh sống, làm việc được phủ sóng TTDD mạng 3G, 4G đạt 94,5% kế hoạch.

Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông ước năm 2022 đạt 990,43 tỷ đồng, tăng 23,40% so với cùng kỳ năm trước, vượt 72,25% kế hoạch (bưu chính, chuyển phát đạt 194,33 tỷ đồng, tăng 20,00%, đạt 86,37% kế hoạch; viễn thông, internet năm 2022 đạt 796,10 tỷ đồng, tăng 24,26%, vượt 127,46% kế hoạch).

Số thuê bao điện thoại ước năm 2022 đạt 540.924 thuê bao, giảm 1,64% so với cùng kỳ năm trước (thuê bao cố định đạt 6.027 thuê bao, giảm 9,82%; thuê bao di động đạt 534.897 thuê bao, giảm 1,54%). Số thuê bao internet ước năm 2022 đạt 57.487 thuê bao, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 11,83%.

II. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư

a) Dân số, thất nghiệp, lao động, việc làm, đào tạo nghề

Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2022 ước tính 635.921 người, tăng 1,73% so với năm 2021; trong đó: nữ 312.962 người, chiếm 49,21%; nam 322.959 người, chiếm 50,79%; dân số thành thị 96.668 người, chiếm 15,20%; dân số nông thôn 539.253 người, chiếm 84,80%. Ước năm 2022 tỷ lệ tăng dân

10: Bao gồm: 2 bưu cục cấp I, 10 bưu cục cấp II, 47 bưu cục cấp III, 1 bưu cục KT1; 01 bưu cục khách hàng lớn; 16 thùng thư công cộng độc lập, 114 điểm bưu điện văn hóa xã. 07 tuyến đường thư cấp I, 11 tuyến cấp II, 78 tuyến cấp III.

số tự nhiên 13,98‰, tỷ lệ sinh 20,98‰, tỷ lệ chết 7,00‰, tỷ lệ tăng dân số chung 1,73% và mức giảm tỷ lệ sinh 0,45‰.

Ước năm 2022 toàn tỉnh giải quyết việc làm mới cho 10.638 lao động, vượt 19,52% kế hoạch, tăng 17,73% so với năm 2021.

Ước thực hiện năm 2022 toàn tỉnh tuyển mới đào tạo nghề nghiệp cho 9.038 người, vượt 10,89% kế hoạch, tăng 10,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: cao đẳng 130 người, trung cấp 341 người; sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng 8.567 người (có 5.282 người được hỗ trợ kinh phí đào tạo).

b) Đời sống dân cư

Đời sống cán bộ, công nhân viên chức và người lao động: tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2022 nhìn chung vẫn giữ được ổn định, thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp và khối hành chính sự nghiệp có phần tăng nhẹ. Khối cơ quan, sở, ban ngành trên địa bàn tỉnh đã tổ chức các hoạt động chăm lo đời sống cho cán bộ, công chức, người lao động, trợ giúp thăm hỏi lúc khó khăn được duy trì thường xuyên. Năm 2022, thu nhập người lao động trong khu vực Nhà nước là 7.995 ngàn/đồng/người/tháng, khu vực doanh nghiệp nhà nước là 6.820 ngàn đồng/người/tháng, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1.790 ngàn đồng/người/tháng.

Đời sống dân cư nông thôn: Năm 2022, đời sống dân cư khu vực nông thôn mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh trong chăn nuôi và chịu ảnh hưởng của thiên tai. Tuy nhiên các cấp chính quyền đã kịp thời quan tâm động viên và khắc phục được những khó khăn đời sống dân cư ở khu vực nông thôn đã được cải thiện so với năm trước. Chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác xây dựng nông thôn mới đã và đang phát huy tác dụng tích cực, cơ sở hạ tầng có bước phát triển, tạo điều kiện cho nhân dân khu vực nông thôn nâng cao mức sống, và từng bước được cải thiện.

Tình trạng thiếu đói trong dân cư: Trong tháng 12, trong quý IV/2022 tình hình đời sống nhân dân ổn định, không phát sinh thiếu đói trong dân. Lũy kế từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/12/2022, trên địa tỉnh có 12.742 hộ thiếu đói với 59.300 khẩu thiếu đói, xảy ra tại 09/10 huyện, thị xã, thành phố. So với cùng kỳ năm trước, số hộ thiếu đói tăng 12,70%, bằng 1.436 hộ; số nhân khẩu thiếu đói tăng 14,41%, bằng 7.471 nhân khẩu. Tổng số gạo được cứu trợ là 889,51 tấn cho 12.742 hộ thiếu đói giáp hạt. Thiếu đói tập trung ở vùng sâu, vùng xa nơi đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống chủ yếu phụ thuộc vào các cây trồng trên nương, rẫy; việc áp dụng kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, trình độ dân trí còn thấp, chưa tận dụng được hết diện tích gieo trồng,

nhất là hệ thống thủy lợi chậm phát triển, cùng với đó điều kiện thời tiết khắc nghiệt hạn hán, thiên tai, v.v...

2. Công tác an sinh xã hội

a) Thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Nhằm đẩy mạnh xã hội hóa công tác thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng; các cấp, các ngành, cơ quan đơn vị trong tỉnh đã tích cực triển khai và thực hiện có hiệu quả các chương trình chăm sóc người có công.

Thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng; đẩy mạnh các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”, uống nước nhớ nguồn. Trong năm 2022, tổ chức thăm hỏi tặng quà của Chủ tịch nước, của tỉnh cho gia đình người có công trên địa bàn, trong đó: Nhân dịp tết Nguyên đán 3.870 suất quà Tết với kinh phí 1.407,2 triệu đồng; kỷ niệm ngày Thương binh Liệt sĩ 5.716 suất quà với kinh phí 2.462,83 triệu đồng.

Thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa các đối tượng chính sách, người có công trong năm 2022 đã thực hiện được (theo nguồn hỗ trợ của tỉnh và huyện) đã xây dựng, sửa chữa và bàn giao cho 02 nhà tình nghĩa trị giá 251,5 triệu đồng; 69 nhà tình thương trị giá 3.800 triệu đồng, 1.178 nhà đại đoàn kết trị giá 59.919 triệu đồng; trao tặng 27 sổ tiết kiệm trị giá 105 triệu đồng.

b) Thực hiện chính sách an sinh xã hội

Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh phối kết hợp với các ngành đã kịp thời quan tâm thăm hỏi các gia đình thuộc diện chính sách, các đối tượng chính sách xã hội, đồng bào sinh sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, một số đơn vị trực tết nhân dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần, tặng quà cho 25.465 người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, người cao tuổi, trẻ em và các đối tượng xã hội khác trên địa bàn tỉnh trị giá 14.066,1 triệu đồng (người có công 1.407,2 triệu đồng; nghèo 10.115 triệu đồng; bảo trợ xã hội 400 triệu đồng, còn lại là các đối tượng bảo trợ khác).

Về cấp phát thẻ Bảo hiểm y tế tính đến ngày 15 tháng 12 đã phát miễn phí cho 476.893 thẻ, trong đó: cho đối tượng là trẻ em dưới 6 tuổi 96.237 thẻ; bảo trợ xã hội và cựu chiến binh 9.093 thẻ; người nghèo 201.403 thẻ; cận nghèo 5.239 thẻ và người dân tộc nằm trong vùng đặc biệt khó khăn 164.922 thẻ.

c) Tỷ lệ hộ nghèo

Ước năm 2022, tổng số hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 41.977 hộ, chiếm tỷ lệ 30,58%; giảm 4.185 hộ nghèo và giảm 4,32% tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2021.

Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo xuống còn 44,61%, giảm 6,04% so với năm 2021.

3. Giáo dục và đào tạo

Toàn tỉnh hiện có 463 trường mầm non và phổ thông (168 trường mầm non, 295 trường phổ thông) với 7.336 nhóm, lớp; 205.925 học sinh mầm non và phổ thông, giảm 3 nhóm, lớp và tăng 2.159 học sinh so với thực hiện năm 2021, vượt 0,16% kế hoạch. Trong đó:

Giáo dục mầm non: 168 trường, 2.472 lớp, giảm 08 lớp so với năm trước; 58.068 trẻ, đạt 98,69% kế hoạch. Tỷ lệ huy động trẻ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi đến nhà trẻ đạt 45,0%; số trẻ 3-5 tuổi học mẫu giáo đạt 99,7%; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 99,9%.

Giáo dục tiểu học: 140 trường, 2.902 lớp, giảm 23 lớp so với năm trước; 76.807 học sinh, tăng 1.057 học sinh so với năm trước, vượt 0,66% kế hoạch. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100,0%; trẻ 6-10 tuổi đi học tiểu học đạt 99,9%.

Giáo dục THCS: 96 trường, 1.428 lớp, tăng 11 lớp so với năm trước; 50.116 học sinh, tăng 1.437 học sinh so với năm trước, vượt 0,76% kế hoạch. Tỷ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6 đạt 98%; trẻ 11-14 tuổi học THCS đạt 97,3%.

Giáo dục THPT: 29 trường; 534 lớp; 20.934 học sinh, tăng 837 học sinh so với năm trước, vượt 1,03% kế hoạch. Tỷ lệ huy động trẻ 15 tuổi học THPT đạt 73,9%; trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt 72,1%.

Dự ước tuyển mới hệ chính quy của 03 trường cao đẳng được 860 người, đạt 97,7% kế hoạch. Đào tạo nghề của 2 trường cao đẳng, 10 huyện, thị, thành phố và các cơ sở dạy nghề khác dự ước thực hiện được 9.421 người, vượt 12,8% kế hoạch. Ngoài ra, một số trường cao đẳng tiếp tục tổ chức tốt các loại hình liên kết đào tạo trình độ đại học; mở rộng quy mô đào tạo các hệ trung cấp không chính quy và bồi dưỡng các hệ đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

a) Tình hình dịch bệnh

Tính từ ngày 15/11/2022 đến 16h ngày 14/12/2022, tỉnh Điện Biên ghi nhận 175 bệnh nhân mắc COVID, không có bệnh nhân tử vong. Lũy tích, từ ngày 05/02/2021 đến ngày 14/11/2022 trên địa bàn toàn tỉnh có 93.153 bệnh nhân mắc COVID-19 (năm 2021 có 634 bệnh nhân mắc, tử vong 0); trong đó: Đã điều trị khỏi bệnh, ra viện 93.067 bệnh nhân; số bệnh nhân tử vong lũy tích là 24 người. Hiện tại đang điều trị 62 bệnh nhân.

Ngành y tế tiếp tục tổ chức triển khai Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo Kế hoạch của UBND tỉnh. Kết quả: Lũy tích đến ngày 14/12/2022, tỷ lệ tiêm chủng từ 18 tuổi trở lên được tiêm: Mũi 1 đạt 99,5%; mũi 2 đạt 96%; nhắc lại lần 1 đạt 93%; nhắc lại lần 2 đạt 100%. Tỷ lệ tiêm chủng từ 12 đến dưới 18 tuổi được tiêm: Mũi 1 đạt 99,5%, mũi 2 đạt 98,7%; mũi 3 đạt 91,6%. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm: Mũi 1 đạt 96,6%, mũi 2 đạt 91,8%.

Tính đến 13/12/2022 trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 1 chùm ca bệnh Thủy đậu tại trường Mầm non Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ từ ngày 09/12/2022 với 23 ca mắc và không có ca tử vong, sau thời điểm có dịch vẫn còn rải rác vài ca mắc mới.

b) Công tác phòng chống dịch bệnh:

Ngành Y tế tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường triển khai các biện pháp phòng, chống dịch theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế và của Tỉnh về công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn, tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác, đặc biệt là các bệnh lây qua đường tiêu hóa và các dịch bệnh theo mùa; duy trì hoạt động của đội cơ động chống dịch; chuẩn bị đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch, nhất là khi có tình huống khẩn cấp; báo cáo kịp thời công tác phòng, chống dịch bệnh theo quy định. Đồng thời, tăng cường công tác truyền thông dưới nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động tham gia phòng chống dịch bệnh.

c) Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS:

Tình hình nhiễm HIV/AIDS vẫn diễn biến phức tạp, tính đến 30/11/2022 có 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.689 ca nhiễm HIV (11 ca mắc mới được phát hiện trong tháng); tích lũy số ca AIDS là 5.504 (không có ca nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS mới trong tháng); tử vong do AIDS lũy tích 4.029 ca (09 ca tử vong mới trong tháng). Tổng số ca nhiễm HIV quản lý được là 3.429 chiếm 94,0% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,54%.

d) Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm:

Ngành Y tế đã tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. Tăng cường biện pháp bảo đảm ATTP trong phòng chống dịch COVID-19 đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố. Trong năm 2022 toàn tỉnh triển khai 413 đoàn thanh, kiểm

tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Hiện nay có 96,4% cơ sở được cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong tháng, không xảy ra các ca, vụ ngộ độc thực phẩm. Tính chung năm 2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ ngộ độc thực phẩm với 9 ca mắc (không có ca tử vong). Nguyên nhân do ngộ độc rượu và thức ăn bị ôi thiu.

5. Hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch

a) Hoạt động văn hóa

Trong năm 2022, nhiều chương trình văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh được tổ chức linh hoạt phục vụ nhiệm vụ chính trị và đáp ứng nhu cầu giải trí, hưởng thụ văn hóa của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, đồng thời mang lại nhiều ấn tượng tốt đẹp về văn hóa, con người Điện Biên cho du khách đến tham quan tỉnh Điện Biên¹¹. Trong năm, có 02 di sản văn hóa phi vật thể được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia và có 02 di tích mới cấp tỉnh được xếp hạng¹²; nâng lũy kế đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh có 14 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; có 31 di tích được xếp hạng (gồm: 01 di tích quốc gia đặc biệt, 14 di tích cấp quốc gia và 16 di tích cấp tỉnh).

b) Hoạt động thể dục, thể thao

Phong trào TDTT quần chúng: Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được triển khai gắn với Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được mở rộng và được tổ chức gắn với những ngày lễ lớn của địa phương đã thu hút đông đảo sự tham gia của quần chúng nhân dân¹³; Toàn tỉnh có 420 câu lạc bộ và tổ chức được 432 giải thi đấu thể thao¹⁴, trong đó tiếp tục khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian. Năm 2022 đã tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao (TDTT) các cấp đảm bảo an toàn, riêng Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Điện

¹¹ Chỉ đạo tổ chức thành công Lễ hội Hoa Ban năm 2022; Lễ khánh thành Đền thờ liệt sỹ tại Chiến trường Điện Biên Phủ và phát động Chương trình mái ấm nghĩa tình, an sinh xã hội được tổ chức trang trọng; Ngày hội giao lưu giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng biên giới Việt Nam - Lào lần thứ III tại tỉnh Điện Biên, năm 2022; Ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc thành phố Điện Biên Phủ lần thứ VIII năm 2022, Ngày hội văn hóa dân tộc Mông huyện Nậm Pồ; Đại hội TDTT tỉnh Điện Biên lần thứ XI,

¹² Gồm: (1) Lễ mừng cơm mới của Người Xinh Mun, Xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên; (2) Nghệ thuật Khèn của người Mông, tỉnh Điện Biên.

¹³ Phong trào thể dục thể thao quần chúng đã thu hút được 32% dân số toàn tỉnh tham gia tập luyện ít nhất một môn thể thao và 21% gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn tỉnh.

¹⁴ Cấp tỉnh tổ chức 12 giải và 01 Đại hội TDTT tỉnh Điện Biên lần thứ XI, năm 2022; cấp huyện, ngành 90 giải và 12 Đại hội TDTT; cấp xã, phường 330 giải.

Biên lần thứ XI, năm 2022 tổ chức với 18 môn thi đấu, 78 nội dung và có sự tham gia của 22 đơn vị với trên 1.284 VĐV tham gia.

Thể thao thành tích cao: Đạt được kết quả tích cực, tham gia 12 giải thi đấu thể thao dự ước đạt 71 huy chương các loại trong đó có 24 huy chương từ các giải thi đấu khu vực và toàn quốc; có 01 lượt vận động viên đạt kiện tướng Quốc gia và 02 lượt vận động viên cấp I Quốc gia.

c) Lĩnh vực du lịch

Để phục hồi và tạo đà cho phát triển ngành du lịch, tỉnh đã tổ chức thành công các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch, trong đó nổi bật là: Lễ hội Hoa Ban năm 2022; Ngày hội giao lưu giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng biên giới Việt Nam - Lào lần thứ III tại tỉnh Điện Biên, năm 2022; Ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc thành phố Điện Biên Phủ lần thứ VIII năm 2022; Hội diễn nghệ thuật quần chúng Công - Nông - Binh tỉnh Điện Biên lần thứ VII, năm 2022; đồng thời đưa vào khai thác, sử dụng một số công trình văn hóa, tâm linh (bức tranh Panorama, Đền thờ liệt sỹ tại chiến trường Điện Biên Phủ), đã góp phần thu hút lượng khách du lịch đến với Điện Biên có sự tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Dự ước năm 2022, lượng khách du lịch đạt 810.000 lượt khách (vượt 3,8% kế hoạch năm, tăng 2,35 lần so với năm 2021 (khách quốc tế đạt 3.000 lượt khách, đạt 30% kế hoạch, tăng 7,89 lần so với năm 2021); tổng thu từ hoạt động du lịch đạt 1.384 tỷ đồng, vượt 2,5% kế hoạch, tăng 2,12 lần so với năm 2021.

6. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường

a) Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/10/2020 đến ngày 14/11/2022) xảy ra 2 vụ va chạm và tai nạn giao thông làm 1 người chết, 2 người bị thương. *Tính chung năm 2022* (từ 15/11/2021 đến 14/11/2022) trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 25 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 20 người chết, 17 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giảm 16,67%, số người chết tăng 53,85%, số người bị thương giảm 41,38%. Nguyên nhân do người điều khiển phương tiện giao thông không làm chủ tốc độ, không đi đúng làn đường quy định, phương tiện giao thông không đảm bảo an toàn kỹ thuật và các nguyên nhân khác.

b) Cháy nổ

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Điện Biên không xảy ra cháy, nổ. *Tính chung năm 2022* (15/11/2021 đến 14/12/2022) trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 5 vụ cháy (3 vụ cháy nhà, 1 vụ cháy xe ô tô chở vật liệu xây dựng, 1 vụ cháy loại hình khác), không gây thiệt hại về người, ước tính thiệt hại khoảng 2.850 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước số vụ giảm 66,67%, bằng 10 vụ; số thiệt hại

giảm 50,82%, bằng 2.945 triệu đồng. Nguyên nhân các vụ cháy là do sự cố hệ thống, thiết bị điện, và 2 vụ cháy chưa rõ nguyên nhân.

c) Vi phạm môi trường

Trong tháng 12/2022, cơ quan chức năng đã phát hiện 17 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 8 vụ với tổng số tiền phạt 182,07 triệu đồng. Tính chung năm 2022 đã phát hiện 358 vụ vi phạm môi trường, tăng 12,23%, so cùng kỳ năm trước, trong đó xử lý 271 vụ, giảm 8,75% với tổng số tiền phạt 1.246,67 triệu đồng, giảm 31,54%. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là phá rừng làm nương, tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật.

7. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiệt hại về thiên tai.

Tính chung năm 2022 thiên tai làm 9 người bị chết và 4 người bị thương; 542 nhà hư hại; 1.243,70 ha lúa; 107,86 ha ngô, sắn, hoa màu, rau màu v.v...; 1.468 con gia súc, gia cầm bị chết, bị cuốn trôi (871 con gia súc); 37,84 ha diện tích nuôi cá; 200 kg cá bị cuốn trôi; thiệt hại về thủy lợi: có 6 đập bị sạt lở hư hỏng, 46 công trình bị hư hỏng ảnh hưởng do thiên tai, khối lượng đất đá vùi lấp kênh 34.661 m³, chiều dài kênh bị sạt gãy vùi lấp hư hỏng 3.934 m; thiệt hại về giao thông: chiều dài đường sạt lở hư hỏng 35.873,6 m, khối lượng đất sạt xuống đường 767.615,7 m³, hư hỏng mặt đường 94.296 m²; có 23 trường, điểm trường, 8 cơ sở y tế bị thiệt hại và một số thiệt hại khác. Ước tính giá trị thiệt hại là 170,23 tỷ đồng; tăng 5,92 lần so cùng kỳ năm trước.

III. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP

Đánh giá chung, năm 2022 tình hình thế giới biến động, trong nước dịch bệnh diễn biến phức tạp những tháng đầu năm, giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh, khan hiếm xăng dầu trong những tháng cuối năm, ảnh hưởng đến lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt, sâu sát, linh hoạt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, sự đoàn kết, đồng lòng, quyết tâm của cả hệ thống chính trị và nhân dân các dân tộc, cùng với cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo giá so sánh 2010 tăng 10,19% (là tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2010 đến nay). Bước sang năm 2023 nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Sức ép lạm phát, tỷ giá, lãi suất gia tăng; giá nhiều yếu tố đầu vào, chi phí sản xuất kinh doanh tiếp tục xu hướng tăng; dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, bão lũ tiếp tục diễn biến bất thường, ảnh hưởng nặng nề hơn. Để việc thực hiện thắng lợi kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên các ngành, các địa phương cần tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

- Cần thực hiện kiểm soát tốt dịch Covid-19, tiếp tục triển khai mạnh mẽ, hiệu quả tiến độ tiêm vắc xin phòng Covid-19.

- Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát giá cả, thị trường, bảo đảm nguồn cung, lưu thông hàng hóa. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu nhất là mặt hàng xăng dầu, xây dựng các phương án điều tiết nguồn cung, hạn chế việc tăng giá đột biến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến đời sống người dân.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đánh giá đầu tư công đôn đốc tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công hằng năm. Thực hiện điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư từ những dự án không có khả năng giải ngân hoặc giải ngân chậm sang dự án có khả năng giải ngân tốt hơn từ các sở, ban, ngành, địa phương giải ngân chậm sang sở, ban, ngành, địa phương có nhu cầu bổ sung vốn. Nâng cao năng lực quản lý của các chủ đầu tư, các ban QLDA, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình, dự án. Thực hiện, giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện đề án cải cách hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở các cơ quan, đơn vị liên quan đến giải quyết các thủ tục đầu tư, giải ngân, quyết toán vốn để đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư, thực hiện và giải ngân các dự án.

- Tăng cường công tác phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi, nhằm phát hiện xử lý kịp thời giảm tối đa tổn thất cho người nông dân. Chỉ đạo nhân dân chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, đưa các loại cây, con giống có thời gian sinh trưởng ngắn và có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất. Triển khai tăng cường quản lý thị trường giá cả, trong đó cần kiểm soát chặt giá cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống. Chủ động ứng phó trước những biến động của thị trường. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định về đăng ký, kê khai, niêm yết giá. Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, găm hàng, thao túng thị trường, tăng giá bất hợp lý, buôn lậu qua biên giới.

- Khuyến khích nhu cầu tiêu dùng trong nước, trong tỉnh, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước, trong tỉnh đối với hàng nhập khẩu, góp phần duy trì tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tăng cường xuất khẩu thông qua việc chuẩn bị các nguồn hàng đảm bảo yêu cầu về chất lượng, mẫu mã, vệ sinh an toàn thực phẩm để xuất sang các thị trường đã ký kết Hiệp định thương mại tự do. Kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, nhất là nhập khẩu tiểu ngạch và các hoạt động tạm nhập, tái xuất hàng nông sản. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại,

hàng nhái, hàng giả, kém chất lượng để bảo vệ sản xuất trong nước nói chung, trong tỉnh nói riêng và quyền lợi của người tiêu dùng. Xây dựng lộ trình và phạm vi điều chỉnh giá các hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quản lý giá, bảo đảm không ảnh hưởng lớn đến mặt bằng giá và phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Chủ động phòng ngừa và xây dựng kế hoạch phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai nhằm ổn định sản xuất và đời sống.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm đời sống dân cư. Thực hiện có hiệu quả cao chính sách ưu đãi tín dụng để có nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn được vay vốn; đồng thời tổ chức định hướng giúp đỡ các hộ gia đình sử dụng vốn vay đúng mục đích và hướng dẫn cách làm ăn, phát triển sản xuất, tạo việc làm, ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo nhanh và bền vững. Tập trung quan tâm các xã, thôn bản khó khăn. Triển khai các hoạt động giám sát trong thực hiện chương trình giảm nghèo và thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ cho người nghèo.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên tháng 12, quý IV và năm 2022./

Nơi nhận:

- Vụ TKTH&PBTTTK- TCTK;
- Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK (02);
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- Các phòng NV thuộc CTK;
- Các Chi cục Thống kê;
- Lưu: TH, VT.

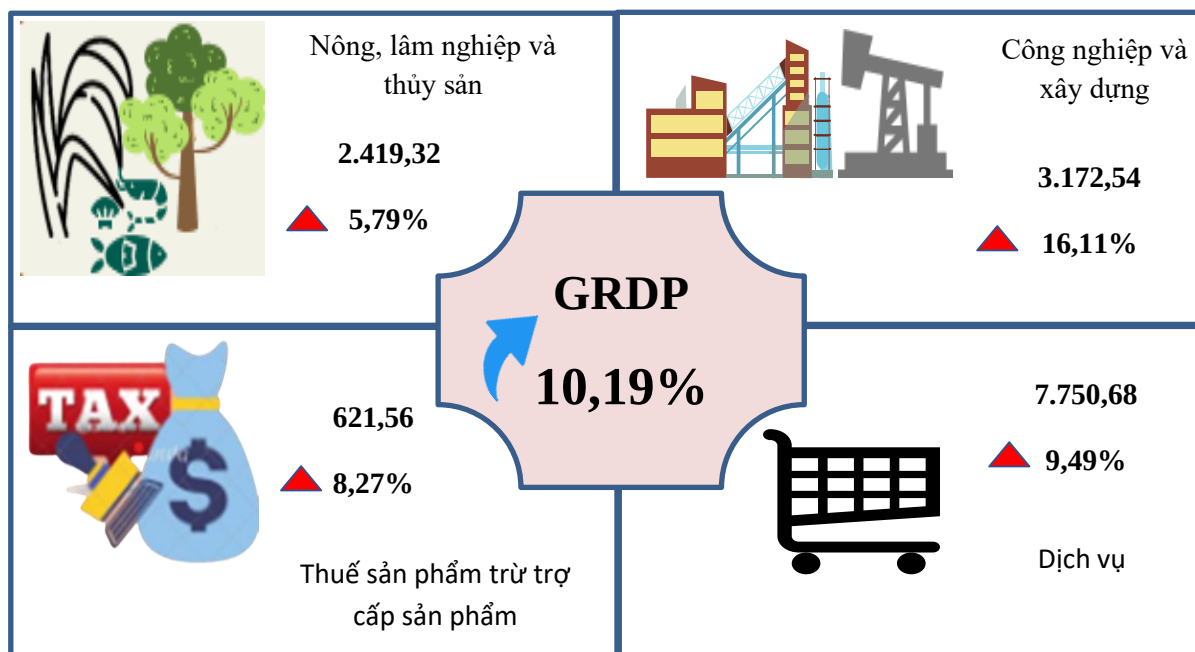
**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Thọ

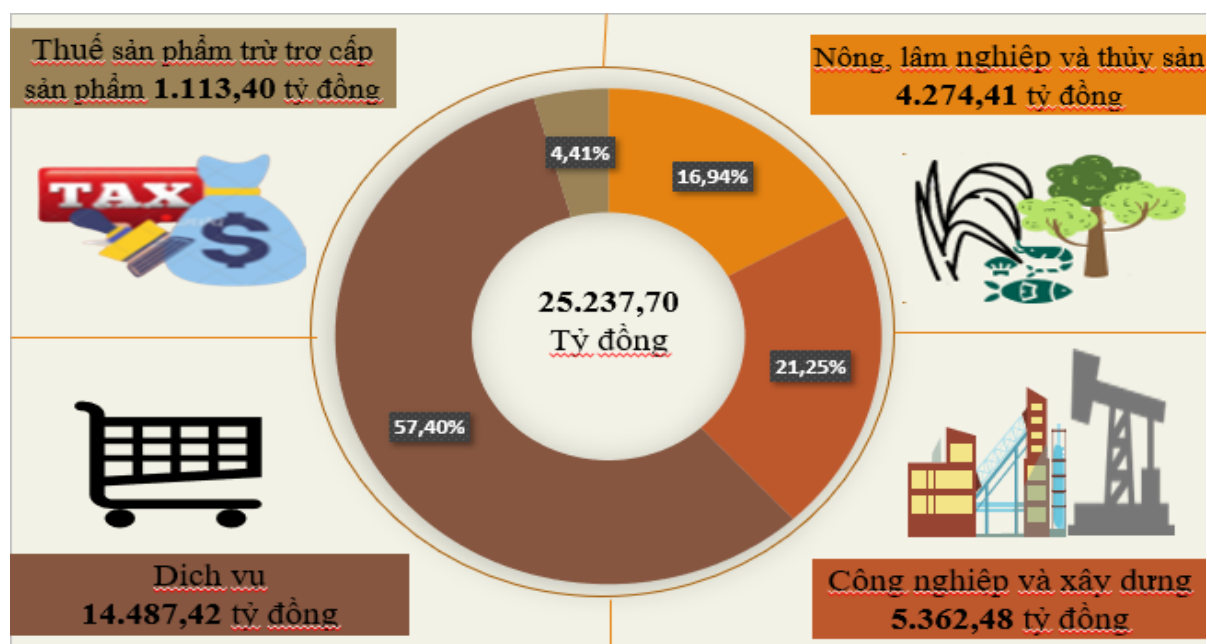
INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2022

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 2022

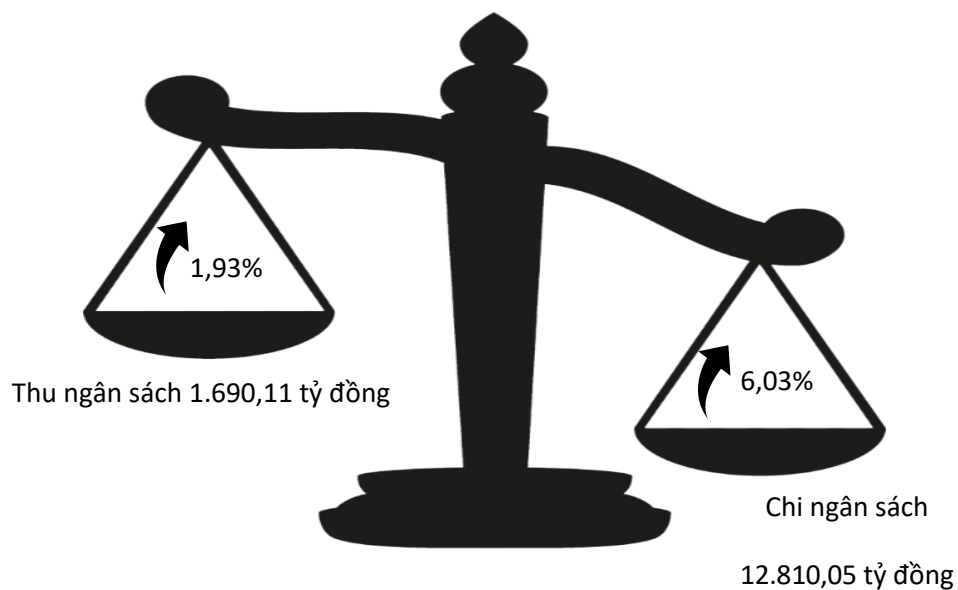
Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2022



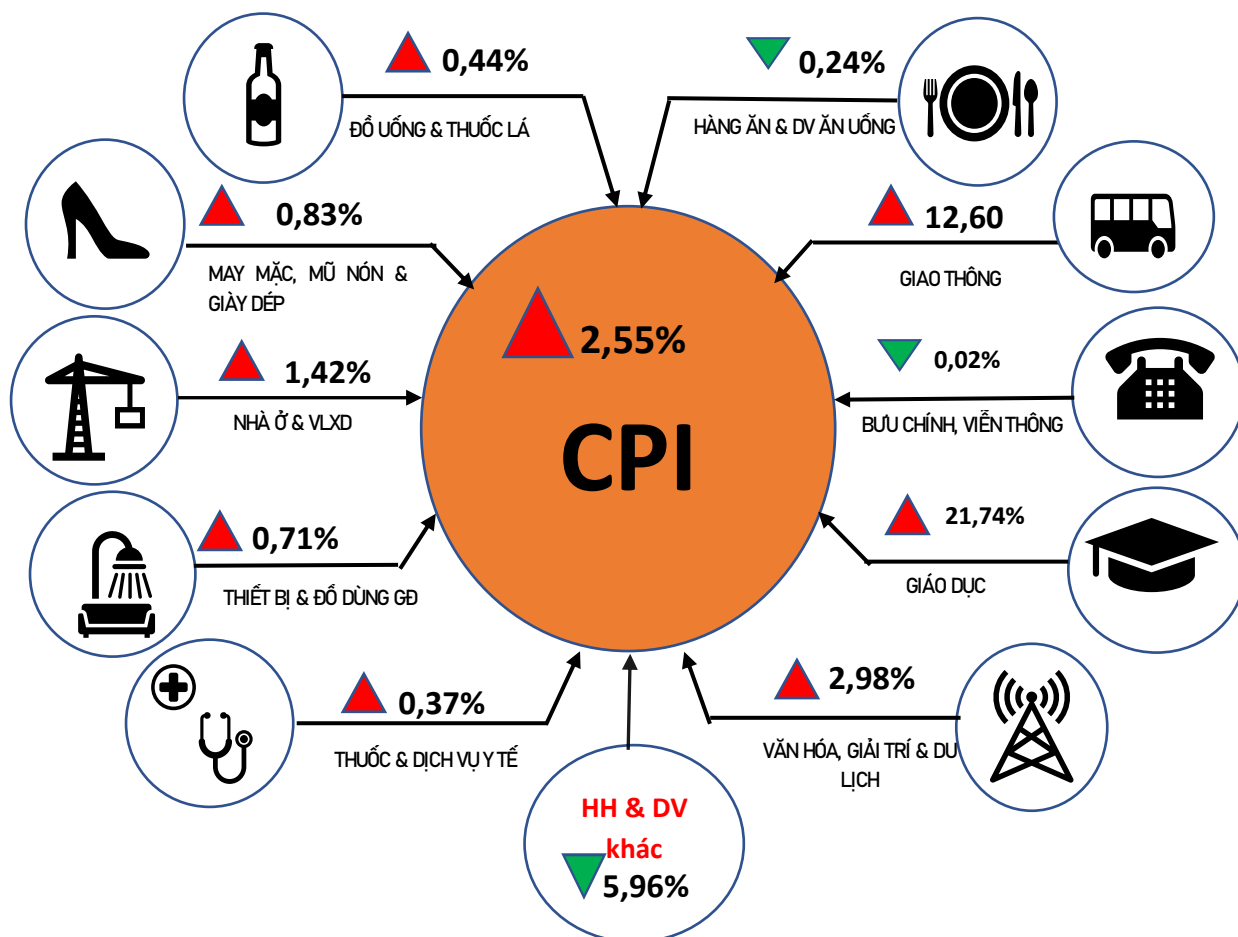
Cơ cấu GRDP năm 2022



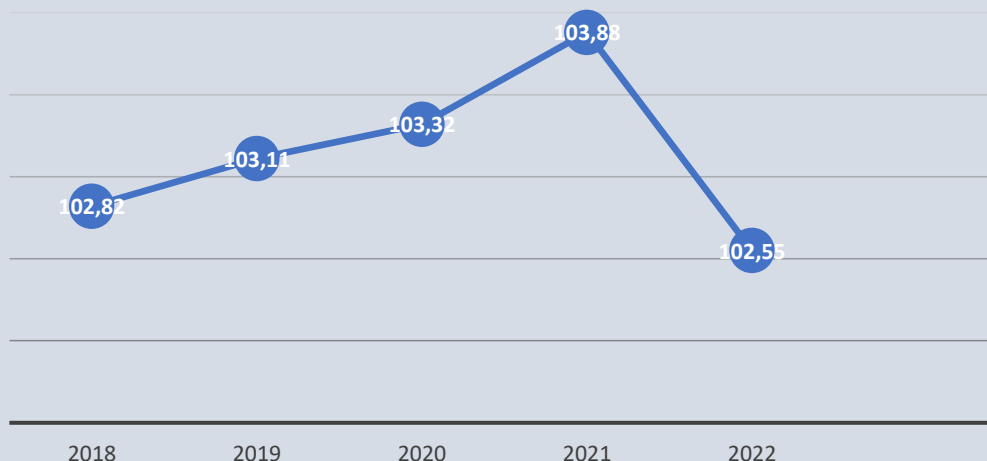
THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022



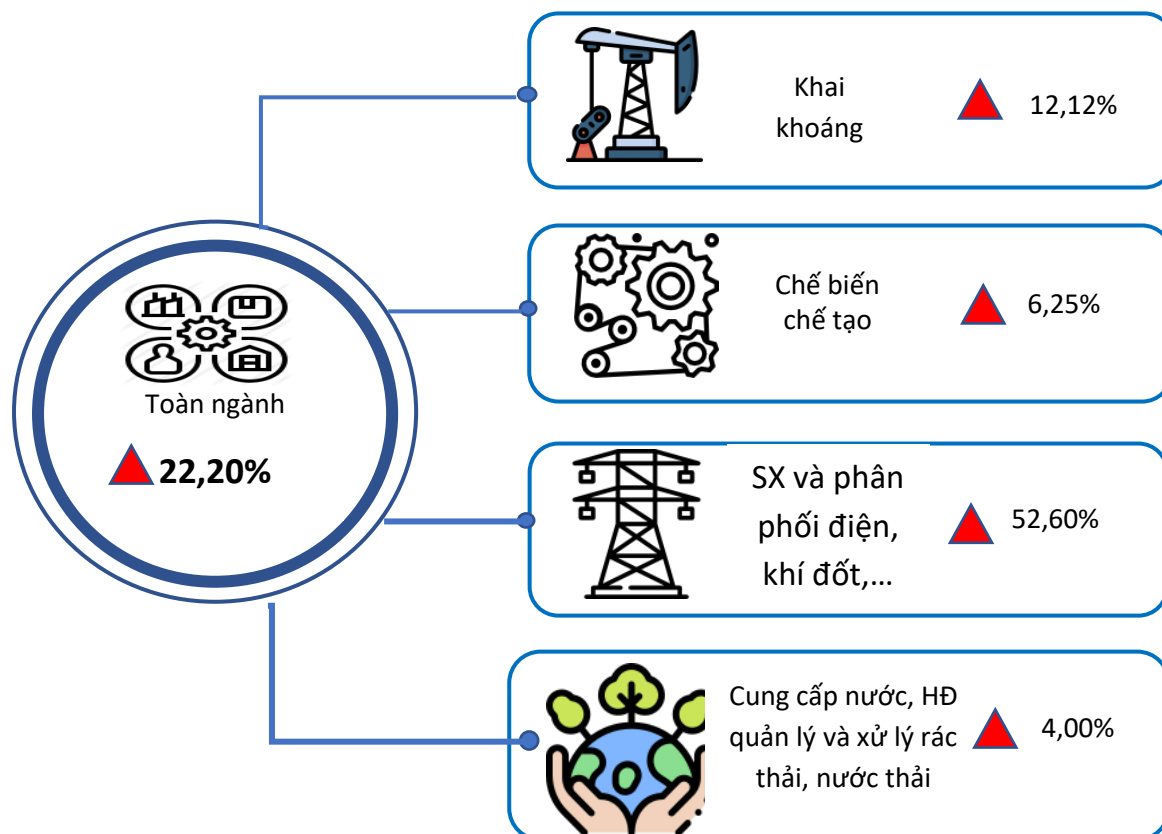
TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM CHỈ SỐ TIÊU DÙNG TRUNG BÌNH NĂM



CPI Bình quân 12 tháng giai đoạn 2018-2022



Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2022 so với cùng kỳ năm trước



Vốn đầu tư (so với cùng kỳ)



Vốn đầu tư toàn xã hội

Tháng
12

2.837,36
tỷ đồng



22,54%

12
tháng

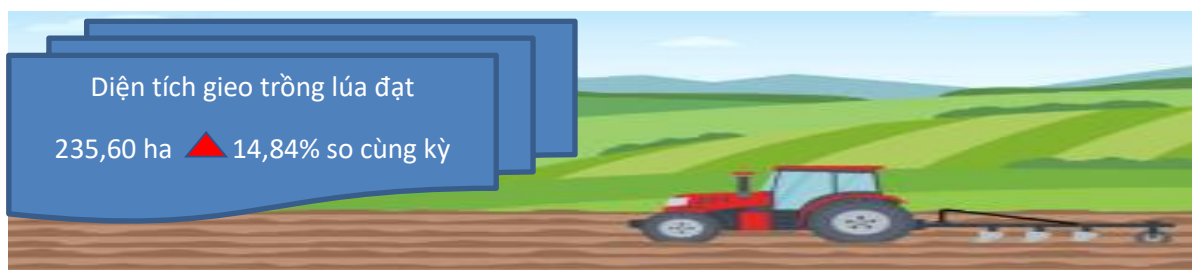
17.379,08
tỷ đồng



21,35%

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông nghiệp đến 15/12/2022



Diện tích gieo trồng hoa màu vụ Đông tính đến 15/12/2022

229,08 ha

▲ 4,96%

31,56 ha

▲ 4,96%

143,93 ha

▲ 12,45%

1.065 ha

▲ 0,66%

30,22 ha

▼ 0,26%



Ngô



Lạc



Khoai lang



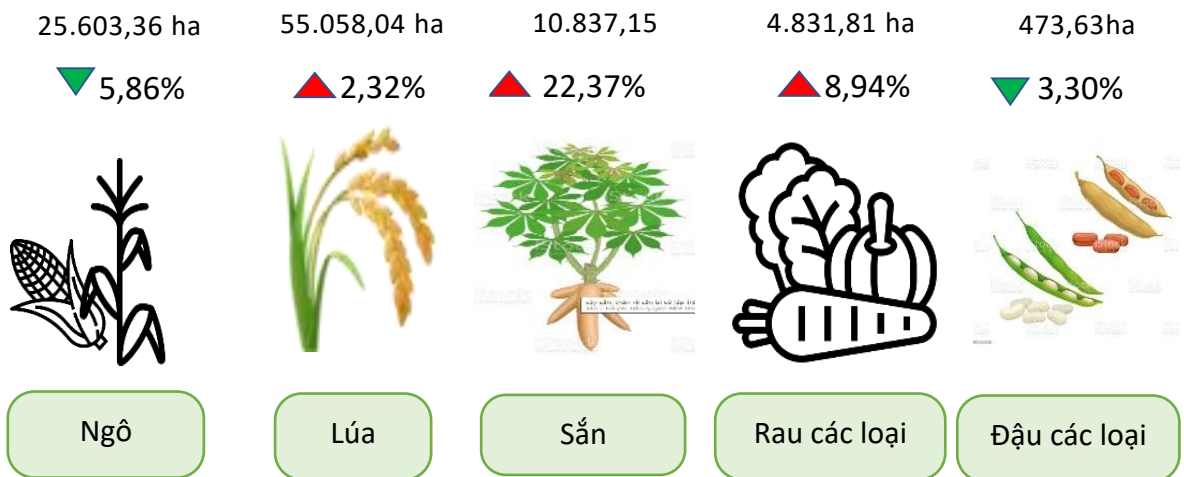
Rau các loại



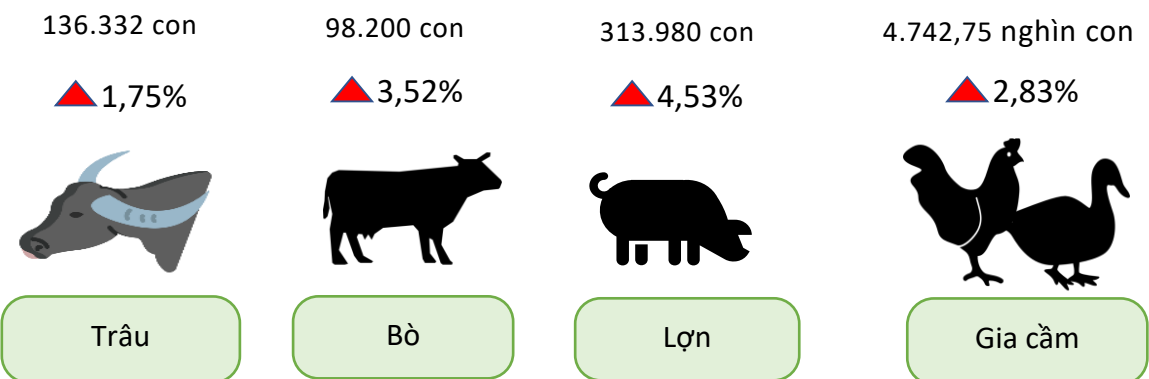
Đậu các loại

Sản xuất nông nghiệp năm 2022 (so với cùng kỳ năm trước)

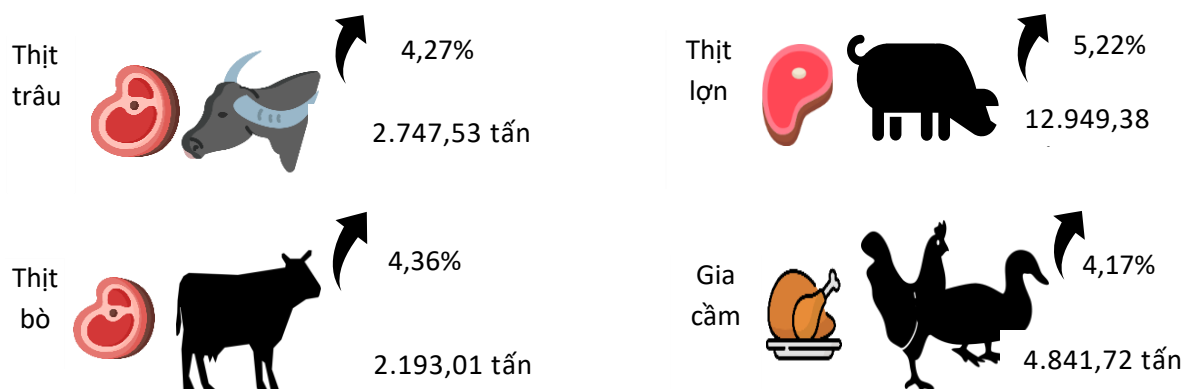
Diện tích gieo trồng



Số lượng gia súc, gia cầm năm 2022



Sản lượng chăn nuôi năm 2022



Sản lượng thủy sản năm 2022 (so với cùng kỳ)



▲ 8,62%

4.282,96 tấn

Nuôi trồng



▲ 2,76%

280,51 tấn

Khai thác

Sản lượng lâm sản năm 2022 (so với cùng kỳ)



▼ 4,80%

12.189 m³

Gỗ



▼ 0,05%

781.775 ste

Củi

THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI

Thương mại tháng năm 2022 so với cùng kỳ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng

17.361,89 tỷ đồng

▲ 47,46%



Tổng mức
bán lẻ

15.816,12
tỷ đồng

▲ 47,57%



Lưu trú
& ăn uống

775,46
tỷ đồng

▲ 59,68%



Du lịch, lữ
hành

1,69
tỷ đồng

▲ 120,74%



Dịch vụ khác

768,62
tỷ đồng

▲ 34,90%

Vận tải hành khách và hàng hóa năm 2022 so với cùng kỳ



Vận chuyển  137,90%
1.978,2 nghìn HK

Luân chuyển  113,50%
311,41 triệu lượt HK.km

Vận tải hành khách



Vận chuyển  44,69%
6.261,35 nghìn tấn

Luân chuyển  45,71%
289,28 triệu tấn.km

Vận tải hàng hóa

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

DÂN SỐ TRUNG
BÌNH 2022



635.921
người



Nam

322.959

50,79%



Nữ

312.962

49,21%

Phân theo giới tính



Thành thị

96.668

15,20%



Nông thôn

539.253

84,80%

Phân theo thành thị, nông thôn

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG (Năm 2022 so với năm trước)



9.038 người

10,42%

Đào tạo nghề



307.948 người

2,31%

Lao động từ 15 tuổi trở lên



17,73%

10.638 lao động

Giải quyết việc làm



2,34%

306.623 người

Lao động từ 15 tuổi trở lên
đang làm việc hàng năm

Tai nạn giao thông (từ 15/11/2021 -14/11/2022)



Cháy nổ
(từ 15/10/2021 -14/11/2022)



Thiếu đói lũy kế so với cùng kỳ năm trước
(15/12/2021-15/12/2022)



↑ 12,70%

12.742 hộ

↑ 14,41%

59.300 nhân khẩu

Vi phạm môi trường (12 tháng so với cùng kỳ)



Số vụ vi phạm **358 vụ** ↑ **12,23%**

Số vụ xử phạt **271 vụ** ↓ **8,75%**

Tổng số tiền phạt **1.246,67 triệu đồng** ↓

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI



Ước thiệt hại
170,23 tỷ đồng



Diện tích lúa
bị thiệt hại
**1.243,70
ha**



Số ngôi nhà
hư hỏng
542



Số người
chết
09 người



Số người bị
thương
04 người



Số gia súc bị
chết
871 con

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	25.237.696,67	100,00	13.964.090,44	110,19
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.274.406,66	16,94	2.419.314,65	105,79
Công nghiệp và xây dựng	5.362.475,09	21,25	3.172.543,83	116,11
Dịch vụ	14.487.416,91	57,40	7.750.675,93	109,49
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.113.398,01	4,41	621.556,03	108,27

Ghi chú: Tổng cục Thống kê tính toán và công bố theo Công văn số 2010/TCTK-TKQG vào ngày 30/11/2022./.

**2. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (Giá cơ bản)**

	Thực hiện năm 2021 (Tr. đồng)	Ước năm 2022 (Tr. đồng)	Ước năm 2022 so với (%)	
			Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022
TỔNG SỐ	22.173.151,39	25.237.696,67	113,82	105,98
Chia ra:				
+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3.902.937,26	4.274.406,66	109,52	101,63
+ Công nghiệp và xây dựng	4.351.297,66	5.362.475,09	123,24	108,40
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	1.535.318,28	1.990.375,85	129,64	
+ Dịch vụ	12.919.249,41	14.487.416,91	112,14	106,52
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	999.667,06	1.113.398,01	111,38	104,99
		Cơ cấu (Tổng số = 100%)		
+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	17,60	16,94	-0,66	-0,72
+ Công nghiệp và xây dựng	19,62	21,25	1,63	0,48
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	6,92	7,89	0,97	
+ Dịch vụ	58,27	57,40	-0,87	0,29
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,51	4,41	-0,10	-0,04

**3. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (Giá cơ bản)**

	Sơ bộ năm 2021 (Tr. đồng)	Ước năm 2022 (Tr. đồng)	Ước năm 2022 so với sơ bộ năm 2021 (%)	Mức đóng góp của các khu vực vào mức tăng trưởng chung (điểm %)
TỔNG SỐ	12.672.381,86	13.964.090,44	110,19	10,19
Chia ra:				
+ Nông - Lâm nghiệp, thủy sản	2.286.979,94	2.419.314,65	105,79	1,04
+ Công nghiệp và xây dựng	2.732.252,13	3.172.543,83	116,11	3,47
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	865.765,07	1.066.392,85	123,17	1,58
+ Dịch vụ	7.079.068,86	7.750.675,93	109,49	5,30
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	574.080,93	621.556,03	108,27	0,38

Ghi chú: Tổng cục Thống kê tính toán và công bố theo Công văn số 2010/TCTK-TKQG vào ngày 30/11/2022./.

4. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Số liệu năm báo cáo	Số liệu năm trước	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.690.105	1.658.111	101,93	100,00	100,00
I. Thu nội địa	1.615.499	1.627.960	99,23	95,59	98,18
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	272.180	234.292	116,17	16,10	14,13
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	2.913	302	965,12	0,17	0,02
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	355.265	337.105	105,39	21,02	20,33
Thuế thu nhập cá nhân	74.587	46.808	159,35	4,41	2,82
Thuế bảo vệ môi trường	218.110	178.421	122,24	12,91	10,76
Thu phí, lệ phí	128.279	112.226	114,30	7,59	6,77
Trong đó: Lệ phí trước bạ	86.393	80.056	107,92	5,11	4,83
Các khoản thu về nhà, đất	338.068	503.228	67,18	20,00	30,35
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	35.942	39.810	90,28	2,13	2,40
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	29.532	18.606	158,73	1,75	1,12
Thu khác ngân sách	155.507	153.455	101,34	9,20	9,25
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.588	3.195	143,62	0,27	0,19
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	528	513	103,01	0,03	0,03
II. Thu về dầu thô					
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	26.392	25.451	103,70	1,59	1,53
IV. Thu viện trợ	48.214	4.700	1.025,83	2,91	0,28

Ghi chú: mục IV 2020 = Thu viện trợ + các khoản huy động đóng góp

5. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Số liệu năm báo cáo	Số liệu năm trước	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.810.053	12.081.322	106,03	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	3.897.050	3.255.647	119,70	30,42	26,95
II. Chi trả nợ lãi	5.600	1.115	502,40	0,04	0,01
III. Chi thường xuyên	8.881.292	8.807.494	100,84	69,33	72,90
Chi quốc phòng	237.973	242.690	98,06	1,86	2,01
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	761.183	725.833	104,87	5,94	6,01
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.539.188	3.475.440	101,83	27,63	28,77
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	815.969	819.842	99,53	6,37	6,79
Chi khoa học, công nghệ	19.346	16.897	114,49	0,15	0,14
Chi văn hóa, thông tin	92.956	91.676	101,40	0,73	0,76
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.648	49.449	100,40	0,39	0,41
Chi thể dục, thể thao	19.497	14.403	135,37	0,15	0,12
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	86.322	87.405	98,76	0,67	0,72
Chi sự nghiệp kinh tế	1.239.802	1.237.965	100,15	9,68	10,25
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn	1.636.991	1.766.073	92,69	12,78	14,62
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	323.783	239.574	135,15	2,53	1,98
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	58.634	40.248	145,68	0,46	0,33
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	0,01	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác	25.111	16.065	156,31	0,20	0,13

* Các nhiệm vụ chi khác: gồm cả chi viện trợ, chi cho vay.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2022

	Tháng 12 năm báo cáo so với			Bình quân quý IV	Năm
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm trước	Tháng 11 năm báo cáo	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	báo cáo so với năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,95	100,36	99,67	101,15	102,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,95	101,77	100,07	101,93	99,76
<i>Trong đó:</i> Lương thực	99,66	100,10	100,67	99,78	97,58
Thực phẩm	112,52	102,24	100,03	102,51	99,91
Ăn uống ngoài gia đình	105,63	100,81	99,95	100,76	100,30
Đồ uống và thuốc lá	103,63	100,65	99,91	100,62	100,44
May mặc, mũ nón và giày dép	108,29	101,17	100,24	101,03	100,83
Nhà ở - điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng	102,95	85,53	100,24	88,40	101,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,18	100,77	100,04	100,77	100,71
Thuốc và dịch vụ y tế	105,75	100,25	100,03	100,25	100,37
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,45	99,13	96,67	100,34	112,60
Bưu chính viễn thông	99,74	100,00	100,00	100,00	99,98
Giáo dục	184,94	179,66	100,00	179,66	121,74
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	213,35	212,07	100,00	212,07	128,48
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,86	106,43	99,89	106,47	102,89
Hàng hóa và dịch vụ khác	91,96	87,55	100,02	87,72	94,04
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	172,85	110,05	99,73	113,17	116,53
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	103,68	105,34	97,34	106,59	101,91

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2022

	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với (%)	
				Kế hoạch năm báo cáo	Cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	448.962	583.693	3.056.629	93,87	102,72
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	369.444	499.070	2.352.105	95,01	108,19
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	215.709	297.221	1.356.006	95,08	172,98
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	175.577	235.419	804.366	90,13	791,94
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	126.558	159.189	854.407	94,28	78,31
Vốn nước ngoài (ODA)	20.175	35.522	83.060	98,27	46,36
Xổ số kiến thiết	4.103	4.201	35.971	99,92	119,90
Vốn khác	2.899	2.937	22.661	99,79	25,18
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	69.319	72.455	615.911	89,02	88,26
Vốn cân đối ngân sách huyện	20.987	22.109	187.773	99,88	105,95
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	8.593	9.154	61.433	99,78	106,58
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	48.097	49.956	426.652	84,92	82,24
Vốn khác	235	390	1.486	99,60	81,69
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	10.199	12.168	88.613	100,00	85,39
Vốn cân đối ngân sách xã	410	486	2.435	100,00	101,84
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.789	11.682	86.178	100,00	85,00
Vốn khác					

**8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2022**

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	559.359	631.056	1.346.987	86,55	125,33	105,36
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	393.529	463.278	1.117.303	88,36	142,93	108,54
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	187.367	294.145	688.251	140,46	240,77	171,84
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37.960	245.262	504.223	248,95	950,22	987,32
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	189.889	147.182	337.071	66,80	94,07	81,14
Vốn nước ngoài (ODA)	3.728	6.162	71.014	178,37	47,96	44,49
Xổ số kiến thiết	7.409	10.374	12.382	113,36	109,02	137,46
Vốn khác	5.136	5.415	8.585	26,90	23,41	19,16
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	145.075	147.844	198.728	81,89	92,74	94,13
Vốn cân đối ngân sách huyện	36.494	52.840	64.031	88,97	91,03	150,33
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11.440	16.534	25.939	107,32	89,45	127,45
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	108.313	94.728	133.950	79,76	93,71	79,89
Vốn khác	268	276	747	76,79	97,87	86,16
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	20.755	19.934	30.956	87,39	99,66	81,63
Vốn cân đối ngân sách xã	453	431	1.108	112,41	99,08	95,60
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>						
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	20.302	19.503	29.848	86,95	99,67	81,19
Vốn khác						

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	3.864.947	3.847.059	6.831.089	121,48	120,81	120,29
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.233.509	1.372.548	2.822.166	101,93	136,21	137,22
Vốn trái phiếu Chính phủ	85.379	105.095	259.605	86,18	122,91	106,65
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN						
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	229.639	221.902	395.908	98,40	95,56	136,45
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	12.651	16.267	29.737	225,31	336,50	304,53
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.187.085	2.001.051	3.108.701	144,20	122,18	115,43
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
Vốn huy động khác	116.684	130.196	214.972	99,96	60,16	55,73

10. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	năm báo cáo so với (%)	
					Kế hoạch năm báo cáo	Cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	2.322.840	2.837.362	17.379.078	122,54	97,75	121,35
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	1.249.763	1.566.899	8.472.967	128,72	97,29	114,98
1. Vốn trung ương quản lý	681.209	822.226	4.515.581	172,81	99,19	137,03
a. Vốn ngân sách nhà nước	502.776	617.824	3.288.419	207,13	99,75	151,06
b. Trái phiếu chính phủ	92.560	105.202	504.795	112,22	99,44	105,65
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	53.225	60.784	475.851	118,13	95,50	110,08
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	10.105	11.415	66.344	340,25	95,50	244,03
f. Vốn khác	22.543	27.001	180.172	93,19	99,95	99,43
2. Vốn địa phương quản lý	568.554	744.673	3.957.386	100,43	95,20	97,15
a. Vốn ngân sách nhà nước	448.962	583.693	3.056.624	102,63	93,87	102,72
b. Trái phiếu chính phủ						
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	73.297	100.656	539.052	181,73	100,00	113,69
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	520	546	5.230	650,00	100,00	616,75
f. Vốn khác	45.775	59.778	356.480	51,47	100,00	58,17
II. Vốn ngoài nhà nước	1.073.077	1.270.463	8.906.111	115,70	98,20	128,09
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	333.110	426.907	2.652.770	290,13	97,50	249,48
- Vốn tự có	137.721	167.012	1.326.386	301,69	97,50	311,67
- Vốn khác	195.389	259.895	1.326.383	283,16	97,50	207,98
2. Vốn đầu tư của dân cư	739.967	843.556	6.253.341	88,71	98,50	106,17

III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

**1. Vốn tự có của doanh
nghiệp FDI**

**2. Vốn vay của doanh
nghiệp FDI**

11. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12

<i>Đơn vị tính: Ha</i>			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Trồng trọt			
Diện tích gieo trồng Lúa	205,16	235,60	114,84
Lúa đông xuân	205,16	235,60	114,84
Lúa mùa			
+ Lúa ruộng			
+ Lúa nương			
Diện tích gieo trồng các loại cây vụ Đông			
Ngô	219,08	229,95	104,96
Lạc	26,80	31,56	117,76
Khoai lang	128,00	143,93	112,45
Rau các loại	1.058,00	1.065,00	100,66
Đậu các loại	30,30	30,22	99,74
2. Chăn nuôi (tháng 12)			
Trâu (Con)	133.986	136.332	101,75
Bò (Con)	94.863	98.200	103,52
Lợn (Con)	300.363	313.980	104,53
Gia cầm (Nghìn con)	4.612,17	4.742,75	102,83

12. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn	Thực hiện	Ước tính	Năm báo cáo so với	
	vị tính	năm trước	năm báo cáo	năm trước (%)	kế hoạch năm báo cáo (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	277.129,19	282.647,81	101,99	102,49
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm	lúa				
Lúa đông xuân					
Diện tích gieo trồng	Ha	9.916,16	9.776,01	98,59	101,10
Năng suất	Tạ/ha	60,54	60,31	99,62	100,90
Sản lượng	Tấn	59.998,55	58.943,20	98,24	101,98
Lúa mùa (Hoặc thu đông)					
Diện tích gieo trồng	Ha	43.893,64	45.282,03	103,16	103,19
Năng suất	Tạ/ha	31,95	32,56	101,91	101,09
Sản lượng	Tấn	140.198,30	147.430,58	105,16	104,30
Chia ra:					
+ Lúa ruộng					
Diện tích gieo trồng	Ha	20.138,13	20.717,45	102,88	101,95
Năng suất	Tạ/ha	52,21	53,55	102,57	102,22
Sản lượng	Tấn	105.063,05	110.952,24	105,61	104,21
+ Lúa nương					
Diện tích gieo trồng	Ha	23.755,51	24.564,58	103,41	104,26
Năng suất	Tạ/ha	14,79	14,85	100,41	100,31
Sản lượng	Tấn	35.135,25	36.478,34	103,82	104,58
Ngô					
Diện tích gieo trồng	Ha	27.196,32	25.603,36	94,14	97,51
Năng suất	Tạ/ha	28,29	29,79	105,30	102,05
Sản lượng	Tấn	76.932,34	76.274,03	99,14	99,51
Khoai lang					
Diện tích gieo trồng	Ha	387,82	358,48	92,43	
Năng suất	Tạ/ha	112,41	113,24	100,74	
Sản lượng	Tấn	4.359,36	4.059,35	93,12	
Đậu tương					
Diện tích gieo trồng	Ha	1.318,10	751,39	57,01	
Năng suất	Tạ/ha	12,73	12,50	98,19	
Sản lượng	Tấn	1.677,61	939,58	56,01	
Lạc					
Diện tích gieo trồng	Ha	1.192,71	1.096,98	91,97	
Năng suất	Tạ/ha	12,21	12,46	102,05	
Sản lượng	Tấn	1.456,05	1.366,54	93,85	
Rau					
Diện tích gieo trồng	Ha	4.435,41	4.831,81	108,94	
Năng suất	Tạ/ha	185,41	186,58	100,63	
Sản lượng	Tấn	82.238,19	90.152,49	109,62	

Đậu các loại

Diện tích (Ha)	Ha	489,68	473,53	96,70
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	13,02	13,12	100,77
Sản lượng (Tấn)	Tấn	637,35	621,33	97,49

Sắn

Diện tích (Ha)	Ha	8.856,09	10.837,15	122,37
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	103,44	97,38	94,14
Sản lượng (Tấn)	Tấn	91.611,53	105.530,58	115,19

Khoai sọ

Diện tích (Ha)	Ha	264,46	276,97	104,73
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	77,84	85,03	109,24
Sản lượng (Tấn)	Tấn	2.058,46	2.355,08	114,41

Dong giềng

Diện tích (Ha)	Ha	1.034,62	1.207,50	116,71
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	84,84	88,40	104,20
Sản lượng (Tấn)	Tấn	8.777,72	10.674,31	121,61

Khoai tây

Diện tích (Ha)	Ha	20,50	17,00	82,93
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	145,36	147,64	101,57
Sản lượng (Tấn)	Tấn	297,99	250,99	84,23

13. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện	Ước tính	Năm báo cáo so với	
	năm trước	năm báo cáo	năm trước (%)	kế hoạch năm báo cáo (%)
Cây công nghiệp				
Chè búp				
Diện tích trồng (Ha)	611,09	612,89	100,29	100,47
Diện tích thu hoạch (Ha)	410,19	409,89	99,93	
Năng suất (Tạ/ha)	2,69	2,98	110,72	
Sản lượng (Tấn)	110,40	122,00	110,51	109,91
Cà phê				
Diện tích trồng (Ha)	2.476,40	2.639,45	106,58	102,45
Diện tích thu hoạch (Ha)	2.419,40	2.419,40	100,00	
Năng suất (Tạ/ha)	17,86	16,69	93,43	
Sản lượng (Tấn)	4.321,79	4.037,02	93,41	134,34
Cao su				
Diện tích trồng (Ha)	5.020,97	5.020,97	100,00	100,00
Diện tích thu hoạch (Ha)	3.403,47	4.071,38	119,62	
Năng suất (Tạ/ha)	12,49	11,81	94,52	
Sản lượng (Tấn)	4.252,57	4.808,63	113,08	
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích trồng (Ha)	264,21	260,68	98,66	
Diện tích thu hoạch (Ha)	156,43	162,23	103,71	
Năng suất (Tạ/ha)	69,92	68,42	97,85	
Sản lượng (Tấn)	1.093,80	1.109,94	101,48	
Xoài				
Diện tích trồng (Ha)	739,63	736,87	99,63	
Diện tích thu hoạch (Ha)	354,26	357,10	100,80	
Năng suất (Tạ/ha)	37,25	38,18	102,50	
Sản lượng (Tấn)	1.319,53	1.363,32	103,32	
Quýt				
Diện tích trồng (Ha)	66,13	61,91	93,62	
Diện tích thu hoạch (Ha)	65,23	61,16	93,76	
Năng suất (Tạ/ha)	68,44	68,93	100,72	
Sản lượng (Tấn)	446,43	421,60	94,44	
Chuối				
Diện tích trồng (Ha)	318,08	324,34	101,97	
Diện tích thu hoạch (Ha)	316,08	322,24	101,95	
Năng suất (Tạ/ha)	210,10	210,82	100,34	
Sản lượng (Tấn)	6.640,69	6.793,40	102,30	
Thanh long				
Diện tích trồng (Ha)	14,71	17,79	120,94	
Diện tích thu hoạch (Ha)	11,08	14,71	132,76	
Năng suất (Tạ/ha)	137,81	141,10	102,39	

Sản lượng (Tấn)	152,69	207,56	135,94
Dứa			
Diện tích trồng (Ha)	447,93	482,17	107,64
Diện tích thu hoạch (Ha)	447,43	481,77	107,67
Năng suất (Tạ/ha)	121,50	124,12	102,16
Sản lượng (Tấn)	5.436,27	5.979,65	110,00
Bưởi			
Diện tích trồng (Ha)	312,76	339,94	108,69
Diện tích thu hoạch (Ha)	133,49	185,38	138,87
Năng suất (Tạ/ha)	96,22	91,91	95,52
Sản lượng (Tấn)	1.284,48	1.703,87	132,65
Na			
Diện tích trồng (Ha)	34,51	32,71	94,78
Diện tích thu hoạch (Ha)	24,16	26,46	109,52
Năng suất (Tạ/ha)	77,10	77,39	100,38
Sản lượng (Tấn)	186,27	204,76	109,93
Nhãn			
Diện tích trồng (Ha)	364,09	366,73	100,73
Diện tích thu hoạch (Ha)	270,79	277,35	102,42
Năng suất (Tạ/ha)	61,79	62,13	100,55
Sản lượng (Tấn)	1.673,24	1.723,12	102,98
Mắc ca			
Diện tích trồng (Ha)	3.669,59	4.668,71	127,23
Diện tích thu hoạch (Ha)	124,40	359,07	288,64
Năng suất (Tạ/ha)	10,26	4,14	40,36
Sản lượng (Tấn)	127,59	148,72	116,56
Chanh leo			
Diện tích trồng (Ha)	20,70	20,70	100,00
Diện tích thu hoạch (Ha)	20,70	20,70	100,00
Năng suất (Tạ/ha)	112,72	111,24	98,69
Sản lượng (Tấn)	233,33	230,26	98,68

14. Chăn nuôi

	Thực hiện	Ước tính	Năm báo cáo so với (%)	
	năm 2021	năm 2022	năm trước	Kế hoạch năm báo cáo
Trâu (con)	133.983	136.332	101,75	100,05
Bò (con)	94.863	98.200	103,52	100,12
Lợn (con)	300.363	313.980	104,53	102,86
Ngựa (con)	2.128	2.099	98,64	
Dê (con)	63.114	60.776	96,30	
Gia cầm (Nghìn con)	4.612,17	4.742,75	102,83	101,22
Tr đó: Gà	3.531,69	3.645,74	103,23	
Vịt	772,94	776,24	100,43	
Ngan	273,92	286,65	104,65	
Ngỗng	7,68	7,97	103,78	
Chăn nuôi khác				
Chó (con)	88.821	91.648	103,18	
Thỏ (con)	2.840	2.702	95,14	

15. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	năm	quý III	quý IV	Năm
	năm	năm	báo	năm	năm	báo
	báo cáo	báo cáo	cáo	báo cáo	báo cáo	cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	3.185,90	3.308,58	12.949,38	105,44	103,04	104,27
Thịt trâu	646,11	683,03	2.747,53	104,92	103,64	104,36
Thịt bò	485,25	522,37	2.193,01	102,81	106,34	105,22
Thịt gia cầm	1.656,87	1.226,37	4.841,72	152,19	103,64	104,17
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	20.026,65	22.093,18	84.245,80	96,32	103,55	102,01
Sữa (Tấn)						

16. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ			
	hiện	tính	tính	năm trước (%)			
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm	Kế hoạch
	năm	năm	báo	năm	năm	báo	năm
	báo cáo	báo cáo	cáo	báo cáo	báo cáo	cáo	báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	268,23	207,41	475,64	94,86		168,21	94,86
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	2.767	3.115	12.189	94,66	94,39	95,20	97,22
Sản lượng củi khai thác (ster)	182.809	192.137	781.775	99,72	101,74	99,95	98,20
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	9,77	0,39	50,75	280,21	3,93	182,90	285,31
Cháy rừng (Ha)							
Chặt, phá rừng (Ha)	9,77	0,39	50,75	280,21	3,93	183,42	285,31

17. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính: Tấn						
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)			
				Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo	Năm báo cáo	Kế hoạch năm báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	1.150,69	1.169,31	4.563,47	107,83	108,77	108,24	102,90
Cá	1.122,69	1.141,46	4.432,36	107,94	108,86	108,43	
Tôm	8,94	10,89	41,97	103,59	105,01	102,37	
Thủy sản khác	19,06	16,96	89,14	103,64	105,28	102,24	
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.084,09	1.094,89	4.282,96	108,19	109,23	108,62	103,00
Cá	1.073,60	1.084,71	4.232,93	108,22	109,23	108,69	
Tôm	4,02	4,62	15,66	104,42	105,72	103,37	
Thủy sản khác	6,47	5,56	34,37	105,72	111,42	102,97	
Sản lượng thủy sản khai thác	66,60	74,42	280,51	102,21	102,45	102,76	101,41
Cá	49,09	56,75	199,43	102,04	102,22	103,17	
Tôm	4,92	6,27	26,31	102,93	104,50	101,78	
Thủy sản khác	12,59	11,40	54,77	102,61	102,52	101,78	

18. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2022

	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 11 năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo so với năm trước
Toàn ngành công nghiệp	137,24	82,87	121,96	122,20
Khai khoáng	103,42	110,35	106,70	112,12
Khai thác than cứng và than non		197,53	0,00	421,42
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	98,45	107,49	99,72	104,10
Khai khoáng khác	98,64	106,08	97,81	109,36
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	106,35	106,36	110,28	106,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,63	107,50	107,03	106,49
Sản xuất đồ uống	112,04	102,02	110,74	105,81
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	100,05	117,35	104,45	101,31
Sản xuất trang phục	97,13	103,27	98,99	98,62
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	101,84	101,74	102,66	106,27
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	99,61	105,55	98,65	105,13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,71	125,00	112,94	131,36
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,59	102,54	126,76	108,95
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,78	105,52	101,94	107,56
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,92	116,81	111,44	101,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	71,07	111,29	70,75	76,13
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và th	71,19	101,07	71,44	88,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	230,46	50,46	182,40	152,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,86	100,86	104,07	104,00
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,09	100,21	100,15	102,12
Thoát nước và xử lý nước thải				

Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	115,38	101,78	110,14	107,03
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

19. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm năm báo cáo	Thực hiện quý II năm năm báo cáo	Thực hiện quý III năm năm báo cáo	Ước tính quý IV năm năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	107,41	117,45	132,14	125,17
Khai khoáng	108,75	117,00	120,78	105,75
Khai thác than cứng và than non	0,00	142,47	679,94	0,00
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	109,69	107,53	102,12	101,03
Khai khoáng khác	111,01	116,76	115,97	99,50
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	103,30	103,04	110,88	107,82
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,28	108,00	107,77	106,10
Sản xuất đồ uống	108,05	105,23	98,02	111,71
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	98,35	102,10	102,93	101,82
Sản xuất trang phục	90,37	103,14	102,23	98,41
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,30	105,78	111,91	102,83
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	107,71	107,56	105,40	100,90
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	68,32	0,00	0,00	0,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	122,21	149,29	146,36	114,59
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,37	92,91	129,78	117,66
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,32	112,28	106,78	102,87
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,05	98,04	97,36	105,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	77,82	77,75	78,17	71,33
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100,57	91,85	91,68	73,14

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120,94	154,30	151,42	169,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,65	103,07	101,38	104,30
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,01	103,18	100,19	100,28
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,72	102,90	103,13	110,61
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

20. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 11	tháng 12		Tháng 12	Năm
		năm	năm			
Tên sản phẩm						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	1.025	2.025	9.823		633,76
Đá xây dựng khác	M3	97.304	104.083	985.270	103,43	106,50
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	27,30	27,00	333,00	70,31	95,61
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	73,86	73,35	820,85	78,57	97,91
Xi măng Portland đen	Tấn	29.000	29.781	276.800	117,53	102,50
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	90	100	936	80,00	86,37
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	263	275	3.014	86,86	91,55
Điện sản xuất	Triệu KWh	76,68	37,03	775,79	196,99	156,28
Điện thương phẩm	Triệu KWh	26,10	25,50	289,03	101,59	103,99
Nước uống được	1000 m3	575,00	578,00	6.729,00	101,76	103,21
Nước không uống được	1000 m3	834,00	837,00	9.576,00	100,12	100,48
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.221	5.314	48.748	103,32	107,06

21. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	tính	quý II	quý III	Quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
		năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Tên sản phẩm							
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	3.672	2.294	3.858	698,96	917,51	
Đá xây dựng khác	M3	242.337	230.368	296.481	116,20	115,83	102,55
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	82,30	84,10	82,50	102,88	99,06	82,42
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	198,04	192,78	223,30	106,14	101,68	86,38
Xi măng Portland đen	Tấn	65.007	62.810	85.281	82,81	128,55	114,56
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	219	213	276	87,69	82,22	78,26
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	750	724	783	88,57	89,09	88,07
Điện sản xuất	Triệu KWh	129,11	383,56	199,02	159,81	153,52	175,39
Điện thương phẩm	Triệu KWh	69,68	73,05	76,70	104,78	98,85	102,61
Nước uống được	1000 m3	1.866,00	1.679,60	1.721,00	103,44	92,03	100,17
Nước không uống được	1000 m3	2.337,00	2.336,70	2.502,00	102,41	95,88	100,12
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	11.171,30	11.372,20	15.164,50	101,68	104,55	109,90

22. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

Quý IV và cả năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm
	năm	năm	báo cáo	năm	năm	báo cáo
	báo cáo	báo cáo		báo cáo	báo cáo	
1. Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn theo giá hiện hành	3.248.381	3.915.039	11.280.671	178,25	124,62	124,32
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
Doanh nghiệp nhà nước						
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.862.786	2.175.543	6.209.694	191,04	140,85	131,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
Loại hình khác	1.385.595	1.739.496	5.070.977	163,54	108,92	116,52
- Xã/phường/thị trấn	3.186	4.385	12.997	96,90	112,15	106,46
- Hộ dân cư	1.382.409	1.735.111	5.057.980	163,80	108,91	116,55
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình						
Công trình nhà ở	1.290.520	1.590.635	4.817.572	134,59	112,40	119,78
Công trình nhà không để ở	634.922	721.641	2.226.996	186,73	129,86	136,37
Công trình kỹ thuật dân dụng	1.172.850	1.426.572	3.793.391	256,30	137,78	126,40
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	150.089	176.191	442.712	228,01	130,21	105,98
2. Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn theo giá so sánh 2010	2.011.196	2.452.463	7.052.604	166,72	117,52	116,36
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình						
Công trình nhà ở	796.470	993.898	3.007.680	125,52	105,72	111,95
Công trình nhà không để ở	391.855	450.913	1.313.710	174,15	122,14	120,50
Công trình kỹ thuật dân dụng	723.848	891.385	2.439.379	239,03	129,59	121,60
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	99.023	116.267	291.835	225,55	129,64	104,85

23. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	tính	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 12	Năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	báo cáo
Tổng số	1.811.131,73	1.894.431,63	17.361.894,81	159,69	147,46
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.652.943,93	1.728.670,62	15.816.117,46	159,07	147,57
Doanh thu dịch vụ lưu trú	7.079,00	7.366,00	64.857,00	254,36	180,33
Doanh thu dịch vụ ăn uống	77.075,00	81.994,00	710.605,00	197,38	158,03
Doanh thu du lịch lữ hành	187,20	189,40	1.694,20	394,58	220,74
Doanh thu dịch vụ khác	73.846,60	76.211,61	768.621,15	138,31	134,90

24. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý II	quý III	quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
		năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Tổng số	Triệu đồng	3.914.692,24	4.617.026,02	5.433.948,73	144,83	157,21	159,05
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	3.562.240,74	4.207.810,55	4.959.332,35	145,12	156,79	158,63
Doanh thu dịch vụ lưu trú	Triệu đồng	14.891,00	18.276,00	21.190,00	159,50	225,40	252,89
Doanh thu dịch vụ ăn uống	Triệu đồng	156.869,00	190.181,00	231.638,00	147,13	175,84	191,01
Doanh thu du lịch lữ hành	Triệu đồng	405,00	507,00	561,20	183,92	334,87	399,72
Doanh thu dịch vụ khác	Triệu đồng	180.286,50	200.251,47	221.227,18	136,32	146,43	137,83

25. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	tính	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 12	Năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	1.652.943,93	1.728.670,62	15.816.117,46	159,07	147,57
Lương thực, thực phẩm	645.037,64	676.695,83	5.928.295,15	201,90	166,07
Hàng may mặc	84.968,16	88.832,17	836.930,51	178,24	152,58
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	185.656,50	194.732,00	1.783.745,00	140,36	141,45
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	23.404,39	24.010,17	219.044,97	166,72	143,37
Gỗ và vật liệu xây dựng	259.456,39	268.717,59	2.581.830,17	101,79	120,73
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	6.206,36	6.393,75	60.845,14	153,36	131,13
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	128.624,50	134.813,93	1.260.216,00	178,12	141,81
Xăng, dầu các loại	181.425,53	189.340,50	1.805.170,03	157,11	152,16
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	10.790,30	11.443,07	103.520,74	176,42	151,32
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.560,20	5.914,60	54.516,00	162,62	136,97
Hàng hóa khác	61.807,45	64.401,06	583.549,47	201,04	158,73
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	60.006,51	63.375,95	598.454,28	150,50	132,98

26. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	3.562.240,74	4.207.810,55	4.959.332,35	145,12	156,79	158,63
Lương thực, thực phẩm	1.303.270,32	1.592.298,12	1.937.559,29	151,20	182,95	199,08
Hàng may mặc	192.909,23	218.347,51	255.253,41	143,12	164,07	177,58
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	403.969,00	472.769,50	556.206,00	145,40	148,56	142,84
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	48.101,30	57.895,45	69.995,90	135,09	152,10	165,66
Gỗ và vật liệu xây dựng	591.492,14	695.539,38	777.910,77	144,56	121,34	103,15
Ô tô các loại	13.749,00	15.875,81	18.597,33	122,87	136,76	151,36
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	285.218,21	321.770,27	384.828,20	126,13	151,50	173,04
Xăng, dầu các loại	418.572,90	485.578,95	544.676,28	152,52	163,67	159,03
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	23.494,17	27.810,63	32.457,63	148,29	163,26	171,90
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12.528,00	13.817,50	16.662,50	131,30	141,36	157,38
Hàng hóa khác	130.512,42	153.148,16	184.871,59	142,79	170,06	196,86
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	138.424,05	152.959,27	180.313,45	129,72	135,16	146,67

27. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 12 và năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	tính	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 12	Năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	84.154,00	89.360,00	775.462,00	201,09	159,68
Dịch vụ lưu trú	7.079	7.366	64.857	254,36	180,33
Dịch vụ ăn uống	77.075	81.994	710.605	197,38	158,03
Du lịch lữ hành	187,20	189,40	1.694,20	394,58	220,74
Dịch vụ khác	73.846,60	76.211,61	768.621,15	138,31	134,90

**28. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2022**

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II năm báo cáo	quý III năm báo cáo	quý IV năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	171.760,00	208.457,00	252.828,00	148,13	179,30	195,01
Dịch vụ lưu trú	14.891,00	18.276,00	21.190,00	159,50	225,40	252,89
Dịch vụ ăn uống	156.869,00	190.181,00	231.638,00	147,13	175,84	191,01
Du lịch lữ hành	405,00	507,00	561,20	183,92	334,87	399,72
Dịch vụ khác	180.286,50	200.251,47	221.227,18	136,32	146,43	137,83

29. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	tính	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 12	Năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	131.079,88	134.022,78	1.212.846,31	180,20	160,82
Vận tải hành khách	25.696,10	26.326,35	216.690,48	227,03	239,46
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	12,68	12,93	130,44	134,66	132,30
Đường bộ	25.683,42	26.313,42	216.560,04	227,11	239,58
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	103.194,96	105.456,20	978.098,25	170,11	148,35
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	11,46	11,70	119,19	136,02	123,64
Đường bộ	103.183,50	105.444,50	977.979,06	170,12	148,35
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.188,83	2.240,23	18.057,58	284,95	417,04

30. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	269.296,90	335.384,45	392.940,16	149,46	186,68	190,57
Vận tải hành khách	45.939,70	63.326,52	76.855,27	216,87	427,84	285,76
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	30,70	34,84	38,01	134,65	156,22	131,51
Đường bộ	45.909,00	63.291,68	76.817,26	216,96	428,25	285,93
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	219.370,20	266.266,70	309.520,55	138,77	162,04	174,18
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	28,20	31,39	34,30	117,99	144,63	132,44
Đường bộ	219.342,00	266.235,31	309.486,25	138,77	162,05	174,18
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3.987,00	5.791,23	6.564,35	433,32	1.081,50	412,89

31. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2022

	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm báo cáo	Năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	233,72	239,57	1.978,20	225,86	237,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,03	0,03	0,35	133,82	131,67
Đường bộ	233,68	239,54	1.977,85	225,89	237,93
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	36.618,18	37.447,78	311.412,71	216,22	233,50
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,24	1,26	12,73	134,72	132,31
Đường bộ	36.616,95	37.446,52	311.399,98	216,22	233,51
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	656,63	671,02	6.261,35	164,41	144,69
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,05	0,05	0,48	135,14	123,47
Đường bộ	656,59	670,98	6.260,87	164,41	144,69
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	30.362,52	31.026,70	289.277,27	166,23	145,71
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,37	1,40	14,31	135,93	123,68
Đường bộ	30.361,15	31.025,30	289.262,96	166,23	145,71
Hàng không					

32. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	426,18	569,68	698,81	219,90	423,04	282,80
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	0,08	0,09	0,10	133,87	154,95	130,71
Đường bộ	426,09	569,59	698,71	219,93	423,16	282,85
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	66.860,71	91.141,53	109.581,26	211,60	407,10	276,34
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	3,00	3,40	3,71	134,71	156,18	131,56
Đường bộ	66.857,72	91.138,14	109.577,55	211,61	407,12	276,35
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.402,04	1.692,66	1.968,47	134,59	157,63	168,48
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	0,11	0,13	0,14	118,95	144,47	131,60
Đường bộ	1.401,93	1.692,54	1.968,33	134,60	157,63	168,48
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	64.757,47	78.333,98	91.071,20	136,05	158,31	170,20
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	3,38	3,77	4,12	117,95	144,72	132,62
Đường bộ	64.754,09	78.330,21	91.067,08	136,06	158,31	170,20
Hàng không						

33. Bưu chính viễn thông

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với (%)	
			năm trước	Kế hoạch năm báo cáo
Doanh thu bưu chính viễn thông (Triệu đồng)	802.624,00	990.432,00	123,40	172,25
Bưu chính, chuyển phát	161.942,00	194.332,00	120,00	86,37
Viễn thông, internet	640.682,00	796.100,00	124,26	227,46
Số máy điện thoại hiện có (Thuê bao)	549.965	540.924	98,36	112,93
Cố định	6.683	6.027	90,18	
Di động	543.282	534.897	98,46	
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo	51.406	57.487	111,83	99,98

34. Dân số

Chỉ tiêu	Năm 2021	Ước năm 2022	Ước năm 2022 so với (%)	
			Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022
1. Dân số trung bình (người)	625.089	635.921	101,73	99,87
Phân theo giới tính				
Nam	317.355	322.959	101,77	100,39
Nữ	307.734	312.962	101,70	99,35
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	94.997	96.668	101,76	100,81
Nông thôn	530.092	539.253	101,73	99,71
2. Tỷ lệ sinh (‰)	21,43	20,98	-0,45	0,48
3. Tỷ lệ chết (‰)	7,11	7,00	-0,11	0,00
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (‰)	14,32	13,98	-0,34	0,48
6. Mức tăng/giảm tỷ lệ sinh (‰) (+ -)	-0,43	-0,45	-0,02	-0,95

35. Y Tế - Giáo dục

	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
I. Y tế			
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	151	151	100,00
Số giường bệnh (giường)	2.548	2.407	94,47
II. Giáo dục			
1. Số trường học, lớp học (Số liệu đầu năm học)	2021-2022	2022-2023	
- Hệ mầm non			
+ Số trường học	169	168	99,41
+ Số lớp học	2480	2472	99,68
- Hệ phổ thông			
+ Số trường học	295	295	100,00
Tiểu học	140	140	100,00
Trung học cơ sở	96	96	100,00
Trung học phổ thông	29	29	100,00
Phổ thông cơ sở	26	26	100,00
Trung học	4	4	100,00
+ Số lớp học	4.859	4.864	100,10
Tiểu học	2.925	2.902	99,21
Trung học cơ sở	1.417	1.428	100,78
Trung học phổ thông	517	534	103,29
2. Số giáo viên, học sinh (Số liệu đầu năm học)	2021-2022	2022-2023	
+ Hệ mầm non			
Số giáo viên (người)	3.662	3.664	100,05
Số học sinh (Học sinh)	59.230	58.068	98,04
+ Hệ phổ thông			
Số giáo viên (người)	8.026	7.917	98,64
Học sinh (Học sinh)	144.536	147.857	102,30
Cấp tiểu học			
Số giáo viên (người)	4.101	4.018	97,98
Học sinh (Học sinh)	75.750	76.807	101,40
Cấp trung học cơ sở			
Số giáo viên (người)	2.713	2.685	98,97
Học sinh (Học sinh)	48.679	50.116	102,95
Cấp phổ thông trung học			
Số giáo viên (người)	1.212	1.214	100,17
Học sinh (Học sinh)	20.107	20.934	104,11

36. Lao động - việc làm

	Thực hiện năm 2021	Ước năm 2022	Ước năm 2022 so với (%)	
			TH năm 2021	Kế hoạch năm 2022
Tổng số lao động được tạo việc làm trong năm	9.036	10.638	117,73	119,53
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	300.995	307.948	102,31	81,97
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	158.946	162.667	102,34	
Nữ	142.049	145.281	102,28	
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>				
Thành thị	48.945	49.997	102,15	
Nông thôn	252.050	257.951	102,34	
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	299.617	306.623	102,34	81,78
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	158.089	161.704	102,29	
Nữ	141.528	144.919	102,40	
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>				
Thành thị	47.620	48.747	102,37	
Nông thôn	251.997	257.876	102,33	
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	32.208	32.981	102,40	
Kinh tế ngoài nhà nước	267.409	274.967	102,83	
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				

37. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	25	100,00	50,00	83,33
Đường bộ	2	25	100,00	50,00	83,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	20	100,00	100,00	153,85
Đường bộ	1	20	100,00	100,00	153,85
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	3	17	150,00	100,00	58,62
Đường bộ	3	17	150,00	100,00	58,62
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	5			29,41
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0,00	2.850			39,57
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	17	358	44,74	45,95	112,23
Số vụ đã xử lý (Vụ)	8	271	61,54	23,53	91,25
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	182,07	1.247	161,25	90,79	68,46
Thiếu đói trong dân (+; -)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	0	12.742			112,70
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	0	59.300			114,41

38. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	5	9	5	6
Đường bộ	"	5	9	5	6
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Số người chết	Người	5	10	2	3
Đường bộ	"	5	10	2	3
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Số người bị thương	Người	3	2	6	6
Đường bộ	"	3	2	6	6
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	1	2	1
Số người chết	Người				
Số người bị thương	"				
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	400	150	2100	200
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	112	136	51	59
Số vụ đã xử lý	Vụ	86	114	48	23
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	336,44	335,23	248,92	326,08
Thiếu đói trong dân (+; -)					
Hộ thiếu đói	Lượt hộ	872	11.870	0	0
Nhân khẩu thiếu đói	Lượt người	3.154	56.146	0	0